

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO

TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

*(gửi kèm văn bản số 3364/BTTTT-CATTT ngày 31/8/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông
báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật Giao dịch điện tử)*

Năm 2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	4
PHẦN THỨ NHẤT	
NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC QUA GẦN 15 NĂM THI HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ	5
I. CÔNG TÁC THI HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ	5
1. Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật	5
2. Công tác tổ chức thi hành Luật	6
II. TÁC ĐỘNG LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	18
PHẦN THỨ HAI	
TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THI HÀNH	21
LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ VÀ NGUYÊN NHÂN	21
I. HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT	21
1. Tồn tại, hạn chế trong phát triển và ứng dụng GDĐT của cơ quan nhà nước	21
2. Tồn tại, hạn chế trong phát triển và ứng dụng GDĐT trong hoạt động TMĐT	23
II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG QUY ĐỊNH CỦA LUẬT	24
1. Về Phạm vi điều chỉnh	24
2. Quy định về giá trị pháp lý của giao dịch điện tử	24
3. Quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử	27
4. Quy định về GDĐT của cơ quan nhà nước	28
5. Quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong GDĐT	28
III. NGUYÊN NHÂN CỦA CÁC HẠN CHẾ	29
1. Nguyên nhân khách quan	29
2. Nguyên nhân chủ quan	29
PHẦN THỨ BA	
BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT	30
I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ	30
1. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng phát triển kinh tế số	30
2. Hạ tầng viễn thông, Internet, an toàn thông tin và chữ ký số phục vụ GDĐT	32
3. Định hướng chuyển đổi số, phát triển kinh tế số tại Việt nam, yêu cầu đối với Luật GDĐT	34
II. KIẾN NGHỊ VỀ KHẮC PHỤC HẠN CHẾ	37
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬA ĐỔI LUẬT	38
1. Mục tiêu	38
2. Các quan điểm xây dựng dự án Luật GDĐT (sửa đổi)	38
3. Dự kiến sửa đổi một số nội dung Luật GDĐT	39
PHỤ LỤC 1	42
Danh mục văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giao dịch điện tử	42
PHỤ LỤC 2	52
Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật CNTT	52

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AI	Trí tuệ nhân tạo
BHXH	Bảo hiểm Xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CNTT	Công nghệ thông tin
CA	Tổ chức cung cấp chứng thực chữ ký số
CSDL	Cơ sở dữ liệu
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ nguồn gốc của hàng hóa
DVC	Dịch vụ công
GDĐT	Giao dịch điện tử
LGSP	Nền tảng chia sẻ dữ liệu địa phương
NGSP	Nền tảng chia sẻ dữ liệu quốc gia
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
OTP	One Time Password
POS	Point of Sale
TT&TT	Thông tin và Truyền thông
TMĐT	Thương mại điện tử
TTĐT	Thanh toán điện tử
UNCITRAL	Ủy ban Liên hiệp quốc về Luật Thương mại Quốc tế

MỞ ĐẦU

Ngày 29/11/2005, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI thông qua Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2006. Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) 2005 được xây dựng trên cơ sở Luật mẫu về Thương mại điện tử của Ủy ban Liên hiệp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL). Luật GDĐT được xem là luật khung, quy định những vấn đề kỹ thuật, đặc thù phát sinh trên môi trường điện tử.

Triển khai thực hiện Luật, các bộ, ngành đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết theo từng lĩnh vực. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bảo đảm sự phân công, phối hợp, thực hiện phát triển và ứng dụng GDĐT trong cả nước.

Sau gần 15 năm thực hiện, Luật GDĐT cùng với các Luật Công nghệ thông tin 67/2006/QH11, Viễn thông số 41/2009/QH12, Tần số và Vô tuyến điện số 42/2009/QH12, An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, An ninh mạng số 24/2018/QH14 và các luật chuyên ngành khác tạo hành lang pháp lý hỗ trợ đẩy mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), thúc đẩy GDĐT, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội, đưa ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải cách hành chính.

Luật GDĐT được ban hành từ 2005 nên không thể tránh khỏi những bất cập khi ngành CNTT và truyền thông phát triển quá nhanh, nhất là trong khoảng thời gian 05 năm gần đây. Vì vậy, Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT) đã chủ động, tích cực triển khai đánh giá, tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT theo nhiều phương thức khác nhau bao gồm: gửi văn bản đề nghị bộ ngành, địa phương thực hiện tổng kết; tổ chức làm việc với các cơ quan bộ, ngành đã triển khai thực thi Luật trong lĩnh vực mình, thực hiện chức năng quản lý nhà nước có tác động mạnh đến kinh tế - xã hội như các Bộ: Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức các hội thảo để lấy ý kiến rộng rãi từ cơ quan, tổ chức và chuyên gia theo từng chuyên đề cụ thể.

Trên cơ sở các Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT 2005 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, các hiệp hội, và các doanh nghiệp, ngân hàng lớn, ý kiến độc lập của các chuyên gia trong lĩnh vực GDĐT và kết quả của 03 hội thảo chuyên đề được tổ chức tại Hà Nội (vào các ngày: 23/6/2020, 02/7/2020 và 13/8/2020), Bộ TT&TT đã xây dựng Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT (sau đây gọi tắt là Báo cáo).

Nội dung Báo cáo gồm ba phần. Phần thứ nhất tập trung những kết quả đã đạt được qua 15 năm thi hành Luật GDĐT. Phần thứ hai đề cập đến các hạn chế và nguyên nhân trong thi hành Luật GDĐT. Phần thứ ba trình bày bối cảnh trong nước và quốc tế, kiến nghị định hướng sửa đổi Luật GDĐT.

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

QUA GẦN 15 NĂM THI HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

I. CÔNG TÁC THI HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Luật GDĐT 2005 bao gồm: 8 Chương (*Quy định chung, Thông điệp dữ liệu, Chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử, Giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, GDĐT của cơ quan nhà nước, An ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong GDĐT, Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm, Điều khoản thi hành*), và 54 điều mang tính chất luật khung, nguyên tắc đối với các vấn đề kỹ thuật của giao dịch trên môi trường điện tử.

Triển khai thi hành Luật GDĐT ngay khi có hiệu lực pháp lý, Chính phủ, các cơ quan, tổ chức đã khẩn trương tiến hành công tác tổ chức, triển khai nhằm đưa Luật vào cuộc sống.

1. Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật

Nhằm hướng dẫn thi hành Luật GDĐT 2005, Chính phủ và các bộ, ngành đã ban hành **102** văn bản hướng dẫn thi hành Luật, bao gồm: **32** Nghị định, **52** Thông tư và **01** Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và nhiều Quyết định của các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn thi hành Luật GDĐT. Trong đó, các văn bản quy định chi tiết điều khoản điểm tại Luật như: Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 về GDĐT trong hoạt động tài chính; Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (*thay thế Nghị định 57/2006/NĐ-CP*); Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật GDĐT về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (*thay thế các Nghị định 26/2007/NĐ-CP, 106/2011/NĐ-CP, 170/2013/NĐ-CP*); Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 về GDĐT trong hoạt động ngân hàng, v.v. Bộ TT&TT và các bộ, ngành có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đã ban hành nhiều văn bản dưới Luật để hướng dẫn thi hành các Nghị định của Chính phủ.

Ngoài ra, để phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phụ trách, nhiều bộ đã tích hợp quy định về áp dụng GDĐT trong pháp luật chuyên ngành góp phần tạo cơ sở pháp lý vững chắc và thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển, ứng dụng GDĐT (*Danh mục văn bản hướng dẫn thi hành Luật GDĐT tại Phụ lục I của Báo cáo*).

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đã hướng dẫn chi tiết áp dụng pháp luật trong từng lĩnh vực, ngành cụ thể, làm tăng tính khả thi của Luật GDĐT trong cuộc sống. Đây là điều kiện để công tác ứng dụng và phát triển GDĐT của cơ quan nhà nước và thương mại điện tử được tổ chức thực hiện hiệu quả.

2. Công tác tổ chức thi hành Luật

2.1. Công tác quản lý nhà nước về hoạt động GDĐT

a) Công tác tuyên truyền, hướng dẫn Luật GDĐT

Trong gần 15 năm qua, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của GDĐT trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được Đảng, Chính phủ và Bộ TT&TT quan tâm chỉ đạo.

Bộ Bưu chính, Viễn thông (*nay là Bộ TT&TT*) đã đăng tải nội dung Luật GDĐT và các văn bản chi tiết dưới Luật trên Cổng thông tin điện tử, chỉ đạo các đơn vị, cơ quan thuộc Bộ, các Sở Bưu chính, Viễn thông triển khai nhiệm vụ để đảm bảo thực thi Luật hiệu quả. Hàng năm, Bộ TT&TT tổ chức triển khai tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về TT&TT trên cả nước, trong đó lĩnh vực GDĐT được xác định là nội dung quan trọng. Nhiều hình thức tuyên truyền đa dạng như tập huấn, hội thảo, hội nghị, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử đã được tiến hành. Các hoạt động này đã giúp cơ quan, tổ chức và người dân hiểu rõ hơn chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về ứng dụng và phát triển GDĐT, từng bước nâng cao nhận thức về vai trò và ý nghĩa của GDĐT và CNTT trong phát triển kinh tế - xã hội và cuộc sống.

Cùng với Bộ TT&TT, các bộ ngành, địa phương trong cả nước cũng đã thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn Luật GDĐT. Hoạt động cụ thể như tuyên truyền thông qua các cơ quan thông tấn, báo chí và phương tiện truyền thông; đăng tải đầy đủ nội dung Luật GDĐT và các văn bản hướng dẫn, các bài nghiên cứu, nội dung, tin bài có liên quan trên Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDL) về pháp luật, Cổng thông tin điện tử để phục vụ việc khai thác, tra cứu thông tin cho các cơ quan, tổ chức, người dân.

b) Công tác ban hành, công nhận tiêu chuẩn, quy chuẩn trong GDĐT

Triển khai Luật GDĐT, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành tiêu chuẩn trong phạm vi phụ trách. Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, Bộ TT&TT đã ban hành Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT ngày 05/12/2019 quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa; Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT ngày 23/3/2018 quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. Các văn bản này là cơ sở để triển khai ứng dụng chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số tại các bộ, ngành và địa phương trong cả nước.

Ngành tài chính quy định tiêu chuẩn tại pháp luật chuyên ngành đối với các hoạt động kết nối, trao đổi dữ liệu giữa doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước có thủ tục hành chính liên thông (*Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, v.v.*), các tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước, các tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trong lĩnh vực thuế với cơ quan Thuế; giữa doanh nghiệp với cơ quan Hải quan.

Trong lĩnh vực ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành các tiêu chuẩn cơ sở đối với phương tiện thanh toán, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Cụ thể là các tiêu chuẩn cơ sở: các yêu cầu kỹ thuật thẻ thanh toán nội địa công nghệ chip tiếp xúc và không tiếp xúc tại Việt Nam; đặc tả kỹ thuật QR code hiển thị từ phí đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam; quy chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS; biểu mẫu, báo cáo điện tử được quy chuẩn theo từng nghiệp vụ báo cáo.

c) Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về GDĐT

Nhằm bảo đảm các tổ chức và doanh nghiệp tuân thủ đúng quy định của Luật GDĐT, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trong lĩnh vực phụ trách. Mục tiêu chính của hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm: (1) Nắm bắt việc chấp hành, tuân thủ các quy định của Luật và văn bản hướng dẫn trong từng lĩnh vực; (2) Đánh giá tình hình thực tế, kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền, từ đó có cơ sở để hướng dẫn nghiệp vụ; (3) Đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả của văn bản, sự phù hợp của chính sách với điều kiện kinh tế - xã hội; (4) Phát hiện những bất cập về cơ chế, chính sách, chế độ của pháp luật trong lĩnh vực để kiến nghị chỉnh sửa, bổ sung kịp thời nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách về GDĐT và từng lĩnh vực chuyên ngành.

Trong lĩnh vực chứng thực chữ ký số, hầu hết, các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động cung cấp dịch vụ chữ ký số công cộng được cấp phép đều đã được thanh tra, kiểm tra. Về cơ bản, các doanh nghiệp đều nghiêm túc thực hiện các quy định tại giấy phép trong quá trình cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, đảm bảo hoạt động thông suốt, tin cậy và hỗ trợ đắc lực trong các giao dịch phổ biến như kê khai thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội và một số hoạt động khác như ký hợp đồng kinh tế (*chủ yếu khi ký hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài*), thực hiện thủ tục hành chính công (*đối với các thủ tục có hỗ trợ trực tuyến...*). Qua công tác thanh tra, Bộ TT&TT đã xử lý, chấn chỉnh các sai phạm: công tác quản lý đại lý, hợp đồng ký với khách hàng, việc đảm bảo khóa bí mật, đảm bảo bí mật thông tin khách hàng, công tác thiết lập hệ thống dự phòng, v.v. và an toàn, an ninh thông tin từ hệ thống đến tổ chức nhân sự vận

hành và quản lý hệ thống, v.v. Nhằm đảm bảo thực thi nghiêm các quy định của pháp luật, Bộ TT&TT đã ban hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt 761.000.000 đồng¹.

Về hoạt động thương mại điện tử (TMĐT), qua thống kê sơ bộ, tổng mức xử phạt vi phạm hành chính qua các năm từ 2015 đến 2019 ghi nhận như sau: năm 2015 là 3,5 tỷ đồng, năm 2016 là 4,5 tỷ đồng, năm 2017 gần 6 tỷ đồng, năm 2018 khoảng 7 tỷ đồng và năm 2019 là 16,9 tỷ đồng². Trong năm 2019, Bộ Công Thương đã tiếp nhận và xử lý khoảng 2.099 lượt phản ánh trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT. Trong đó, bao gồm các hành vi vi phạm chính như: không đăng ký, thông báo website; cung cấp sản phẩm không đảm bảo chất lượng; giả mạo doanh nghiệp khác nhằm lừa đảo khách hàng³.

Trong lĩnh vực thanh toán, thời gian qua có diễn biến phức tạp, cụ thể trong công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong thanh toán thẻ, thanh toán điện tử, tình trạng hoạt động của tội phạm công nghệ cao trong lĩnh vực thanh toán, v.v. Cơ quan có thẩm quyền đã ban hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với một số tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán điện tử khi chưa được cấp phép.

Lĩnh vực tài chính chưa tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên theo chuyên đề về GDĐT. Các trường hợp khiếu nại liên quan đến GDĐT được giải quyết căn cứ các quy định của pháp luật chuyên ngành về áp dụng GDĐT (*vd. các trường hợp kê khai, nộp thuế muộn do lỗi kỹ thuật của hệ thống thông tin; các khiếu nại trong lĩnh vực chứng khoán*). Chưa có tình huống xử lý vi phạm pháp luật về GDĐT trong hoạt động tài chính⁴.

d) Công tác hợp tác quốc tế

Trong lĩnh vực GDĐT, Việt Nam đã tham gia các cam kết quốc tế tại: Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về TMĐT, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) về thanh toán điện tử; Hiệp định TMĐT ASEAN. Trong khuôn khổ hoạt động của Nhóm công tác ASEAN về Hệ thống thanh toán (WC-PSS), Việt Nam đã triển khai các công việc liên quan đến mã QR và tiêu chuẩn ISO 20022.

Ngoài ra, trong từng lĩnh vực chuyên ngành, Việt Nam đã triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế song phương và đa phương nhằm thúc đẩy GDĐT trong khu vực và thế giới. Trong lĩnh vực tài chính, từ ngày 01/01/2018, Việt Nam đã kết nối chính thức Cơ chế một cửa ASEAN để trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với 4 nước Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái

¹ Số liệu thống kê của Bộ TT&TT.

² Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Công Thương.

³ Trích Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Nghị định 52/2013/NĐ-CP của Bộ Công Thương.

⁴ Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Tài chính.

Lan. Đến ngày 20/4/2020, Việt Nam đã kết nối chính thức Cơ chế một cửa ASEAN để trao đổi thông tin chứng nhận xuất xứ mẫu D điện tử với tất cả 09 nước ASEAN. Trong thời gian tới, Bộ Tài chính (*Tổng cục Hải quan*) sẽ tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai mở rộng trao đổi các chứng từ điện tử khác qua Cơ chế một cửa ASEAN, cũng như mở rộng kết nối với các đối tác thương mại khác của Việt Nam như: Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu, New Zealand⁵.

2.2. Phát triển và ứng dụng GDDT của cơ quan nhà nước

Việc triển khai quy định của Luật GDDT và các luật chuyên ngành đã thúc đẩy ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước bao gồm: giao dịch trong nội bộ cơ quan nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước với nhau và giao dịch giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp. Hiện GDDT giữa cơ quan nhà nước có hình thức cơ bản là văn bản điện tử, chia sẻ dữ liệu, cơ sở dữ liệu. Giao dịch giữa cơ quan nhà nước và người dân, doanh nghiệp tập trung chủ yếu là dịch vụ công (DVC) trực tuyến. Ứng dụng GDDT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước được triển khai rộng rãi nhằm đổi mới quy trình nghiệp vụ, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành, nâng cao hiệu quả, hiệu suất công việc. Một số kết quả triển khai trong 15 năm qua như sau:

a) Triển khai văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước

Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp tài khoản thư điện tử chính thức tại bộ, cơ quan ngang bộ là 98%, cơ quan thuộc chính phủ là 97% và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 93,42%. Tỷ lệ bộ/tỉnh chỉ có một hệ thống quản lý văn bản điều hành dùng chung là 81,82%, cơ quan thuộc Chính phủ là 100% và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 73,02%. 92% bộ, cơ quan ngang bộ sử dụng chữ ký số. Tỷ lệ này tại cơ quan thuộc Chính phủ là 83,08% và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 91,07%. Về phần mềm một cửa, hiện có trên 54% bộ, cơ quan ngang bộ đã triển khai, Tỷ lệ này tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 100%⁶.

Cho đến nay, trao đổi văn bản điện tử giữa cơ quan nhà nước đã đi vào nề nếp. Gần như tất cả bộ ngành, địa phương, các cấp từ Trung ương đến địa phương (4 cấp) đều đã triển khai hệ thống phần mềm quản lý văn bản và kết nối liên thông 4 cấp. Cấp quốc gia kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia. Theo thống kê của Bộ TT&TT tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước khoảng 87%. Ở quy mô quốc gia, từ tháng 03/2019 đến nay, trên Trục liên thông văn bản quốc gia đã có trên 02 triệu văn bản được gửi nhận.

b) GDDT giữa cơ quan nhà nước và người dân, doanh nghiệp

⁵ Cam kết của Việt Nam trình bày tại Phụ lục 3 của Báo cáo.

⁶ Theo số liệu thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bộ ngành và địa phương nỗ lực cung cấp DVC cho người dân và doanh nghiệp. DVC trực tuyến năm 2005 bằng không, đến tháng 6/2020 đã có 30% DVC mức 3, 14% DVC mức 4, tỷ lệ phát sinh hồ sơ là 30%. So với cùng kỳ năm 2019, tỷ lệ nêu trên tăng gấp 2. Một số lĩnh vực triển khai ứng dụng GDĐT điển hình:

- GDĐT lĩnh vực tài chính

Lĩnh vực tài chính được đánh giá ứng dụng GDĐT sớm và thành công. Với mục tiêu rút ngắn thời gian thông quan, tạo thuận lợi thương mại, ngành Hải quan đã quyết liệt cải cách hành chính, hiện đại hoá hải quan, mang lại hiệu quả thiết thực, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao. Năm 2005, ngành Hải quan thực hiện thí điểm hải quan điện tử. Cho tới nay, 100% các Cục Hải quan và Chi cục Hải quan đã thực hiện thủ tục hải quan điện tử, 99% doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử và thu ngân sách bằng phương thức điện tử đạt 97,1% tổng số thu ngân sách của toàn ngành. Tích cực triển khai dịch vụ công trực tuyến, 172/193 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan (*chiếm 89% số lượng thủ tục hành chính*) đã được cung cấp DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (trong đó, có 163 thủ tục hành chính được cung cấp DVC trực tuyến mức độ 4) cho phép người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến thông qua mạng Internet... Hải quan Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, minh bạch, hiệu quả. Các hoạt động quản lý, nghiệp vụ cốt lõi của ngành hải quan đều đã được tin học hóa và thực hiện bằng phương pháp điện tử. Trong đó, nổi bật là thực hiện thủ tục hải quan bằng phương pháp điện tử thông qua Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS; thực hiện thanh toán bằng phương thức điện tử với phương châm mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện; thực hiện giám sát quản lý hải quan tự động tại các cảng biển và cảng hàng không; đẩy mạnh cung cấp DVC trực tuyến; triển khai cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN v.v.

Năm 2009, Tổng cục Thuế triển khai thí điểm kê khai thuế qua mạng Internet, áp dụng chữ ký số công cộng. Từ cuối năm 2018, hệ thống khai thuế điện tử đã được triển khai tại 63/63 tỉnh, thành phố và 100% chi cục thuế trực thuộc. Đến nay, đã có 99% doanh nghiệp tham gia khai thuế điện tử; phối hợp với 54 ngân hàng thương mại triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử. Việc hoàn thuế điện tử cũng được trên 93% số doanh nghiệp hoàn thuế tham gia. Đối với các thủ tục hành chính về thuế của doanh nghiệp đã được thực hiện qua phương thức điện tử với 133/304 thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến đạt mức độ 3, mức độ 4. Đặc biệt, trong thời điểm dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp, lại là tháng cao điểm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân năm 2019, các cục thuế đã có nhiều hình thức hỗ trợ người nộp thuế, cũng như tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thông qua bưu điện và qua phương tiện điện tử.

Năm 2005, Kho bạc Nhà nước đã triển khai thanh toán điện tử liên kho bạc, áp dụng chữ ký số nội bộ. Đến nay, 98% giao dịch thu ngân sách bằng hình thức điện tử. Cùng với Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) và dịch vụ công trực tuyến, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã triển khai hệ thống thanh toán song phương với các ngân hàng thương mại và thanh toán liên ngân hàng với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. KBNN đã triển khai hệ thống thanh toán song phương điện tử và phối hợp thu ngân sách điện tử với các ngân hàng thương mại theo mô hình tài khoản và kỹ thuật tập trung. Đã có 98% giao dịch thu NSNN được thực hiện bằng hình thức điện tử liên thông ngân hàng - kho bạc - thuế - hải quan, chỉ còn khoảng 2% số lượng giao dịch thu NSNN thực hiện thủ công chủ yếu liên quan đến thu phạt, lệ phí hành chính ở địa phương. KBNN đã triển khai thêm các ứng dụng để phục vụ đầy đủ các chức năng của KBNN như: thanh toán điện tử liên kho bạc; ứng dụng tổng kế toán nhà nước; ứng dụng dự báo luồng tiền trong KBNN; ứng dụng quản lý trái phiếu Chính phủ phát hành tại KBNN trung ương... KBNN đã hoàn thành xây dựng kho dữ liệu, là một trong những cơ sở dữ liệu chuyên ngành làm nguồn cung cấp cho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính⁷.

- GDDT trong lĩnh vực ngân hàng

Luật GDDT và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được áp dụng trong hầu hết các nghiệp vụ tại sở giao dịch - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) như: giao dịch và quản lý ngoại hối, thanh toán quốc tế, thanh toán liên ngân hàng, nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, phát hành, gia hạn trái phiếu đặc biệt.

Tại sở giao dịch, hầu hết các giao dịch đã được thực hiện trên môi trường điện tử, thể hiện dưới các thông điệp dữ liệu được mã hóa, được xác thực và ký chữ ký điện tử, đảm bảo tuân thủ các quy định về GDDT, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giao dịch, hạn chế việc gửi/nhận chứng từ giấy, đáp ứng nhu cầu giao dịch ngày càng tăng. Hoạt động giao dịch được thực hiện thông suốt, an toàn, không xảy ra tranh chấp. NHNN đang ứng dụng GDDT trong: hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống Quản lý văn bản văn bản điều hành (Edoc), Ngân hàng lõi (T24 & ERP), Quản lý phát hành kho quỹ (CMO), hệ thống báo cáo NHNN. Về cơ bản các ứng dụng mà NHNN đang sử dụng tuân thủ các quy định tại Luật GDDT.

Về hạ tầng, NHNN đã đầu tư về kết nối mạng, cơ sở hạ tầng trang thiết bị máy chủ, hệ thống chứng thư số chuyên dùng, v.v. phục vụ hoạt động nghiệp vụ NHNN trong đó có các GDDT. Hệ thống trực tích hợp (ESB) liên thông giữa các hệ thống CNTT trong ngành và cho phép liên thông với các hệ thống của các cơ quan liên quan. Hệ thống quản lý văn bản điều hành (Edoc) của NHNN đã thực hiện liên thông văn bản giữa các bộ, ngành. Hệ thống Dịch vụ công của

⁷ Trích tham luận của Bộ Tài chính tại Hội thảo chuyên đề.

NHNN có kết nối liên thông với Cổng DVC Quốc gia để phục vụ tra cứu tình trạng xử lý hồ sơ do NHNN thực hiện; kết nối với DVC của Tổng cục Hải quan để phục vụ công tác xuất nhập khẩu tiền mặt tại 2 cửa khẩu (*sân bay Nội Bài và sân bay Tân Sơn Nhất*) cho các Tổ chức tín dụng⁸.

- GDĐT trong lĩnh vực bảo hiểm

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH) đã triển khai thực hiện Luật GDĐT gắn với thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, từng bước đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong quản lý và điều hành văn bản điện tử, thư điện tử công vụ, giải quyết thủ tục hành chính.

Việc đẩy mạnh triển khai ứng dụng CNTT ở hầu hết các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của ngành BHXH như: công tác thu BHXH, Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và cấp sổ BHXH, thẻ BHYT; giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN; giám định điện tử chi phí khám chữa bệnh BHYT thông qua Hệ thống thông tin giám định BHYT; số hóa hồ sơ lưu trữ; các phần mềm phục vụ công tác tài chính - kế toán, quản lý văn bản và điều hành, được nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân quan tâm, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giao dịch với cơ quan BHXH. Khả năng tiếp cận GDĐT, CNTT của tổ chức, cá nhân ngày được nâng cao.

Tính đến 01/6/2020, BHXH Việt Nam đã đề nghị cấp 4703 chữ ký số trong ngành để phục vụ cho công tác xác thực GDĐT. BHXH Việt Nam đã triển khai tới các đơn vị sử dụng lao động về việc xác thực khi đăng ký, giao dịch với cơ quan BHXH thông qua việc sử dụng chứng thư số. Đối với cá nhân, BHXH Việt Nam đã triển khai hệ thống xác thực OTP (One Time Password) để bảo mật thông tin người sử dụng để tra cứu, khai thác thông tin do BHXH Việt Nam cung cấp và giao dịch với cơ quan BHXH theo quy định của pháp luật

Từ tháng 6/2016, BHXH Việt Nam đã áp dụng CNTT vào công tác giám định BHYT, kết nối liên thông dữ liệu khám chữa bệnh BHYT tại tất cả các cơ sở y tế từ tuyến xã đến Trung ương trên phạm vi toàn quốc. Từ năm 2017, dữ liệu đề nghị thanh toán khám chữa bệnh BHYT của cơ sở khám chữa bệnh gửi lên Cổng tiếp nhận dữ liệu của BHXH Việt Nam và là cơ sở để cơ quan BHXH giám định thanh quyết toán chi phí KCB BHYT. Trong năm 2018, tiếp nhận dữ liệu của 176,52 triệu lượt khám chữa bệnh với chi phí đề nghị thanh toán trên 98.426,8 tỷ đồng, tỷ lệ liên thông đạt 98,02%. Trong năm 2019, Hệ thống thông tin giám định BHYT đã tiếp nhận dữ liệu của 184,14 triệu lượt khám chữa bệnh đề nghị thanh toán BHYT, tỷ lệ liên thông dữ liệu đạt trên 92,04%⁹.

⁸ Trích Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

⁹ Báo cáo tổng kết thi hành Luật GDĐT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Năm 2018, Hệ thống thông tin giám định BHYT chính thức hoàn thiện chức năng thanh quyết toán điện tử chi phí khám, chữa bệnh BHYT theo các văn bản quy định hiện hành, biểu mẫu thanh quyết toán được lập căn cứ vào các chi phí đã được thẩm định, giám định phản ánh trên hệ thống. Các chức năng của Hệ thống thông tin giám định BHYT được hoàn thiện, phát triển, cập nhật thường xuyên. Các chức năng và thông tin từ Hệ thống kịp thời phát hiện và công khai các trường hợp lạm dụng BHYT, giúp BHXH tỉnh, thành phố kịp thời kiểm tra, giám định lại các khoản chi BHYT. Các nghiệp vụ tạm ứng, thanh quyết toán trong khám chữa bệnh BHYT của BHXH cấp tỉnh và huyện với các cơ sở y tế được thực hiện theo quy trình khép kín, liên thông và có cơ chế kiểm soát, đối chiếu giữa các phần mềm nghiệp vụ, đảm bảo minh bạch, chính xác trong quản lý tài chính.

Tháng 12/2014, BHXH Việt Nam và Tổng cục Thuế ký quy chế phối hợp công tác. Đến nay, công tác phối hợp đã đi vào nề nếp và phát huy hiệu quả. Việc thông báo, trao đổi kế hoạch thanh tra thuế; kế hoạch thanh tra, kiểm tra đóng BHXH của các doanh nghiệp tại từng địa phương đã được cơ quan BHXH và cơ quan thuế thống nhất, hạn chế chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phát triển phần mềm để kết nối, xử lý thông tin tự động giữa cơ quan BHXH với cơ quan thuế đã cơ bản hoàn thành. Thời gian tới, BHXH Việt Nam và Tổng cục Thuế tập trung thực hiện một số nội dung như: tiếp tục nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ứng dụng CNTT đảm bảo kết nối tự động, cập nhật để thông tin chia sẻ, trao đổi giữa hai cơ quan được thực hiện thường xuyên, liên tục và kịp thời. BHXH Việt Nam hướng dẫn BHXH tỉnh, thành phố tiếp nhận các thông tin do cơ quan thuế cung cấp; hướng dẫn kết xuất thông tin từ dữ liệu quản lý thu BHXH, BHYT, BHTN từ cơ quan BHXH để cung cấp cho cơ quan thuế, đảm bảo thông tin chia sẻ được khai thác, sử dụng hiệu quả.

- GDDT trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai 115 thủ tục hành chính, trong đó có 73 DVC mức độ 3 (*chiếm 63.48%*), 32 DVC mức độ 4 (*chiếm 27.83%*). Năm 2019, tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính là 100%, tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước theo phương thức điện tử đạt 100%¹⁰. Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử được triển khai với 99% văn bản nội bộ được ký số. Bộ đang hoàn thiện Đề án cơ sở dữ liệu (CSDL) tài nguyên và môi trường kết nối liên thông với các hệ thống thông tin, CSDL của các địa phương, các bộ, ngành; phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các CSDL quốc gia, chuyên ngành, cập nhật thường xuyên, kết nối, liên thông với

¹⁰ Trích Báo cáo thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP liên quan đến dịch vụ công của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2019.

Chính phủ, các hệ thống thông tin, CSDL của các bộ, ngành, địa phương thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia như: CSDL đất đai quốc gia; CSDL quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường; CSDL về nguồn thải¹¹ v.v.

- GDDT trong lĩnh vực tư pháp

Bộ Tư pháp đang triển khai 06 DVC mức độ 3, 7 DVC mức độ 4 (*chiếm 63.48%*). Năm 2019, tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính là 77.58%, tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước theo phương thức điện tử đạt 37%¹². Trong năm, DVC trực tuyến mức độ 3, 4 đạt hơn 01 triệu hồ sơ tiếp nhận, xử lý trực tuyến. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Bộ được nâng cấp, kết nối với Hệ thống quản lý văn bản của Văn phòng Chính phủ, đảm bảo việc gửi/nhận văn bản qua trực liên thông, giải quyết công việc dựa trên giấy tờ sang giải quyết công việc trên môi trường điện tử. Năm 2019, văn bản đến liên thông là 16.815 văn bản; văn bản đi liên thông là: 5.038 văn bản; văn bản đi đã ký số là: 8.180 văn bản. Hệ thống hội nghị truyền hình nội bộ phát huy hiệu quả, phục vụ hơn 80 cuộc họp giao ban trực tuyến nhằm tiết kiệm chi phí, giảm thiểu thời gian họp.

Trên Cổng DVC Quốc gia, dịch vụ Đăng ký giao dịch bảo đảm, đăng ký khai sinh, cấp phiếu lý lịch tư pháp đã được triển khai. Cấp phiếu lý lịch tư pháp hiện được triển khai ở 64 đầu mối (*bộ và các địa phương*). Tại TP. Hà Nội, đăng ký khai sinh hàng năm đạt khoảng 120 nghìn đăng ký; giao dịch bảo đảm năm 2019 khoảng 115 nghìn hồ sơ; riêng đăng ký lý lịch tư pháp có số lượng lớn, bình quân 01 ngày khoảng 400 hồ sơ nộp đăng ký¹³. Trong lĩnh vực Hộ tịch, Bộ Tư pháp triển khai đăng ký trực tuyến trên Hệ thống thông tin đăng ký khai sinh và quản lý hộ tịch. Bộ đã triển khai liên thông dữ liệu đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2015 của liên Bộ Tư pháp, Bộ Công an và Bộ Y tế.

CSDL quốc gia về pháp luật đã giúp người dùng thuận tiện trong việc tra cứu hiệu lực của văn bản và thuận lợi áp dụng và thực thi trong thực tế. Tính đến hết tháng 12/2019, các Bộ, ngành, địa phương đã cập nhật được 5.063 văn bản, nâng tổng số lượng văn bản trên CSDL quốc gia về pháp luật đến nay là 105.502 văn bản¹⁴ v.v.

c) Hiện trạng triển khai một số nền tảng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

¹¹ Tham khảo <http://www.monre.gov.vn/Pages/thuc-day-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-nganh-tai-nguyen-va-moi-truong.aspx>

¹² Trích Báo cáo thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP liên quan đến dịch vụ công của Bộ Tư pháp năm 2019.

¹³ Tham khảo <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Tiep-tuc-dua-dich-vu-cong-linh-vuc-tu-phap-tren-Cong-DVCQG/20202/27148.vgp>

¹⁴ Tham khảo <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo.aspx?ItemID=4308>

- *Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP/LGSP)*

Chia sẻ dữ liệu, giữa các cơ quan nhà nước bắt đầu hình thành, tạo nền tảng cung cấp dịch vụ với người dân và doanh nghiệp. Bộ TT&TT đang xây dựng và vận hành Nền tảng chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP). Nền tảng chung kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương. Hiện nay kết nối trên 80 bộ, ngành, địa phương. Từ năm 2019 đến nay, đã có 4,3 triệu giao dịch, giúp liên thông một số thủ tục hành chính. Đồng thời các địa phương triển khai nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu trong địa bàn (LGSP). Cho đến nay 45 địa phương và 15 bộ đã triển khai LGSP. Việc triển khai kết nối nhằm hỗ trợ các địa phương giảm thiểu nhập dữ liệu 02 lần, giảm thiểu chi phí xử lý thủ tục hành chính. Một số kết nối cụ thể như sau:

- Bộ Tư pháp: Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến; Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch; CSDL quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;

- Bộ Tài chính: Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách;

- Bộ Công Thương: Hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia (KeyPay);

- Bộ TT&TT: Danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển chính phủ điện tử Việt Nam;

- Bên cạnh đó, Bộ TT&TT đang thực hiện kết nối thử nghiệm với Hệ thống trước bạ nhà đất phục vụ liên thông Tài nguyên Môi trường -Thuế trong thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến đất đai.

- Bộ TT&TT còn kết nối đến một số hệ thống thông tin của các doanh nghiệp như: Cổng thanh toán điện tử quốc gia của Công ty cổ phần thanh toán quốc gia (NAPAS), Hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPOST) phục vụ triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg¹⁵.

- *Trục liên thông văn bản quốc gia*

Ngày 12/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn nút khai trương Trục liên thông văn bản quốc gia, triển khai Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước. Đây là giải pháp kỹ thuật, công nghệ được triển khai từ Văn phòng Chính phủ tới các bộ, ngành, địa phương, có chức năng kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc của các bộ, ngành, địa phương. Số lượng văn bản điện tử được trao đổi qua mạng đạt khoảng 87%. Đến nay đã có 95 bộ, ngành, địa phương bao gồm Văn phòng Trung ương Đảng; 31

¹⁵ Thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

bộ, cơ quan ngang bộ; 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành kết nối tới Trục liên thông văn bản quốc gia.

d) Công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ chuyên gia về CNTT, GDĐT

Hàng năm, bộ, ngành và địa phương dành kinh phí để bồi dưỡng kiến thức cơ bản, chuyên sâu về CNTT, GDĐT cho các cán bộ trực thuộc đặc biệt là cán bộ phụ trách CNTT. Bộ TT&TT phối hợp với một số bộ, ngành và địa phương tổ chức khóa đào tạo về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ cho các cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin và CNTT tin tại các đơn vị trực thuộc; tổ chức các khóa bồi dưỡng về lập, quản lý dự án và lập dự toán chi phí đầu tư ứng dụng CNTT. Các cán bộ, công chức, viên chức các đơn vị thuộc Bộ cơ bản đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng thực hiện ứng dụng GDĐT, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý. Ngoài ra, các cán bộ đủ tiêu chuẩn còn được cơ quan cử tham gia khóa đào tạo sau đại học chuyên ngành CNTT theo Đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương, các khóa đào tạo, bồi dưỡng, học tập kinh nghiệm, nghiên cứu ứng dụng CNTT tại nước ngoài theo các chương trình, đề án, dự án.

2.3. Phát triển và ứng dụng GDĐT trong hoạt động TMĐT

Luật GDĐT và các văn bản hướng dẫn đã có vai trò rất tích cực trong việc tạo dựng hành lang pháp lý cũng như môi trường hỗ trợ cho sự phát triển của TMĐT tại Việt Nam. TMĐT của nước ta bắt đầu hình thành giai đoạn 2006-2013. Thanh toán điện tử có nhiều tiến bộ từ năm 2007. Giai đoạn 2013 đến nay, TMĐT phát triển khởi sắc, trở thành phương thức hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp và người dân. Các mô hình hoạt động của TMĐT đã hình thành rõ nét. TMĐT không chỉ hiện diện trên nền tảng web mà còn hiện diện trên nền tảng di động thông qua các ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động. Hoạt động TMĐT trên các sàn giao dịch TMĐT và mạng xã hội trở nên phổ biến.

a) Phát triển thị trường TMĐT

+ Quy mô thị trường TMĐT bán lẻ (B2C) tăng từ 2,2 tỷ USD năm 2013 lên 10 tỷ USD vào năm 2019. Với mức tăng trưởng ổn định 30%/năm, doanh thu bán lẻ trực tuyến năm 2020 dự tính sẽ đạt 12 tỷ USD (*giai đoạn năm 2012-2013*) doanh thu TMĐT B2C chỉ xấp xỉ 2 tỷ USD. Với tốc độ tăng trưởng này, Việt Nam đang là một trong những thị trường TMĐT phát triển năng động nhất trong khu vực Đông Nam Á.

+ Tỷ lệ người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến năm 2019 đạt gần 67%. Các kênh mua sắm trực tuyến bao gồm website TMĐT (68%), diễn đàn/mạng xã hội (51%), ứng dụng di động (41%).

+ Tính cả giai đoạn 2013 - 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có website đạt trung

binh 43%, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch TMĐT đạt trung bình 12%. Năm 2017, 39% doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng qua website TMĐT, 41% doanh nghiệp sử dụng website TMĐT để đặt hàng.¹⁶

b) Về tình hình triển khai hợp đồng điện tử

+ Số doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử tăng từ 31% năm 2013 lên 60% năm 2019. Năm 2019, 28% doanh nghiệp được khảo sát sử dụng hợp đồng điện tử với nhà cung cấp hoặc khách hàng.

+ Riêng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, khảo sát cho thấy 85,1% doanh nghiệp tham gia khảo sát chọn phương thức đàm phán hợp đồng qua email và gửi bưu điện/fax để ký đóng dấu. 79,7% doanh nghiệp chọn phương thức gặp gỡ trực tiếp để đàm phán giao kết hợp đồng. Doanh nghiệp đang dần tiếp cận với hình thức giao kết hợp đồng bằng phương tiện điện tử mà đơn giản nhất là giao kết hợp đồng qua email.

+ Giao kết theo phương thức truyền thống (*gặp gỡ trực tiếp để đàm phán và ký hợp đồng*) chiếm tỷ lệ cao nhất về cả số lượng giao dịch và tổng giá trị giao dịch (46,8% trên tổng số lượng giao dịch và 49,7% trên tổng giá trị giao dịch). Thứ hai là phương thức kết hợp giữa truyền thống và điện tử (42,5% và 41,1%).

+ 59% doanh nghiệp tham gia khảo sát trả lời đã từng có tranh chấp với đối tác về HĐĐT. Những tranh chấp này chủ yếu liên quan đến các nhóm vấn đề: Giao hàng chậm với thời điểm đã cam kết trong hợp đồng (60%), hàng hóa dịch vụ không đúng với hợp đồng đã ký (33,3%), khách hàng không thực hiện thanh toán theo thỏa thuận (33,3%)¹⁷.

2.4. Chứng thực chữ ký số và chữ ký số

Triển khai thực thi Luật GDĐT và Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/2/2007 của Chính phủ chi tiết thi hành Luật GDĐT về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số, Bộ TT&TT thành lập Trung tâm Chứng thực chữ ký số quốc gia trực thuộc Cục Ứng dụng CNTT¹⁸. Sau 7 năm thực hiện, nhằm tăng cường việc thực thi mức độ đảm bảo an toàn cho các hình thức GDĐT, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 09/9/2014 thành lập Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia (NEAC) trực thuộc Bộ TT&TT. NEAC được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Chứng thực chữ ký số quốc gia, có chức năng khai thác hạ tầng an toàn thông tin phục vụ hoạt động GDĐT, bao gồm dịch vụ chứng thực chữ ký số và xác thực điện tử. Bên cạnh đó, Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin được thành lập theo Nghị định số

¹⁶ Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Công Thương.

¹⁷ Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Công Thương.

¹⁸ Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 13/6/2008.

09/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ, là đơn vị trực thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ. Cục có chức năng quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng.

Tính đến thời điểm 31/5/2020, có 15 tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (CA) công cộng được cấp phép, tăng 20% số lượng CA công cộng được cấp phép so với cùng kỳ năm 2019. Lĩnh vực thuế, hải quan điện tử và bảo hiểm xã hội điện tử tiếp tục duy trì mức độ ứng dụng chữ ký số để bảo đảm phục vụ các hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

Số lượng Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng¹⁹ là 04 Tổ chức chuyên dùng và 01 Tổ chức chuyên dùng an toàn hoạt động. So với cùng thời điểm năm 2019, số lượng Tổ chức chuyên dùng tăng 25% so với cùng thời điểm năm 2019. Số lượng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động là 223.306, đã tăng 43,29% so với cùng kỳ năm 2019. Việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng cho văn bản điện tử bảo đảm an toàn cho việc trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước, tạo môi trường làm việc hiện đại, tiết kiệm thời gian và chi phí, nâng cao hiệu quả công việc, tăng tính công khai, minh bạch trong quản lý điều hành, góp phần tích cực trong việc cải cách hành chính và phát triển chính phủ điện tử. Tỷ lệ văn bản điện tử áp dụng chữ ký số trên tổng số văn bản chuyển qua mạng của các cơ quan, tổ chức đạt 95%.

Lĩnh vực đã đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí duy trì Hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số 1.679.854.000 đồng, tăng 64% so với cùng kỳ năm 2019 (1.023.568.000 đồng).

II. TÁC ĐỘNG LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2005, Quốc hội thông qua Luật GDĐT, thời điểm Việt Nam chuẩn bị ký kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), bắt đầu bước vào hội nhập sâu rộng. Luật GDĐT cùng với Luật CNTT đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi để bộ, ngành và địa phương triển khai ứng dụng GDĐT, CNTT trong quá trình tin học hóa hoạt động của cơ quan, trên địa bàn. Một số yếu tố tạo nên thành công, đóng góp cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước như sau:

Luật GDĐT đã ghi nhận giá trị pháp lý của GDĐT bao gồm: thông điệp dữ liệu tương đương văn bản giấy, chữ ký điện tử tương đương với chữ ký tay trong giao dịch trên giấy truyền thống. Đây là cơ sở pháp lý để triển khai các giao dịch hành chính, dân sự trên môi trường điện tử và được xã hội công nhận. Đồng thời, các ngành, lĩnh vực từ đó xây dựng quy định hướng dẫn tạo thuận lợi cho các giao dịch dân sự, thương mại và giảm thiểu thủ tục hồ sơ hành chính.

¹⁹ CA chuyên dùng.

Luật GDĐT đã tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác công nhận giá trị pháp lý GDĐT tương đương giao dịch truyền thống trong pháp luật chuyên ngành. Từ đó, ban hành các quy định nhằm triển khai, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện GDĐT chuyên ngành.

Luật GDĐT về khía cạnh dân sự, thương mại kế thừa phần lớn quy định trong Luật mẫu về Thương mại điện tử của UNCITRAL. Do đó, các quy định trong Luật được tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế. Từ đó đóng góp quan trọng thúc đẩy hợp tác trong thương mại, tăng cường hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện của nước ta.

Những yếu tố nêu trên là tiền đề nâng cao hiệu quả hoạt động hành chính, thương mại, đóng góp quan trọng vào việc ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Sau đây là kết quả phát triển và ứng dụng GDĐT trong một số lĩnh vực điển hình:

Thị trường TMĐT của Việt Nam đã tăng trưởng từ con số gần bằng 0 năm 2006 đạt 12 tỉ USD trong năm 2020 (*ước tính*)²⁰. Về quy mô, năm 2018, TMĐT Việt Nam tiếp tục phát triển toàn diện với tốc độ tăng trưởng trên 30%. Tuy chỉ có xuất phát điểm là xấp xỉ 4 tỷ USD vào năm 2015 nhưng nhờ tốc độ tăng trưởng trung bình trong 3 năm liên tiếp cao nên quy mô thị trường TMĐT năm 2018 đã lên tới khoảng 7,8 tỷ USD. Nếu tốc độ tăng trưởng của năm 2019 và 2020 tiếp tục ở mức 30% thì tới năm 2020 quy mô thị trường sẽ lên tới 12 tỷ USD. Quy mô này sẽ cao hơn mục tiêu nêu trong Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT giai đoạn 2016 - 2020, theo mục tiêu này, quy mô TMĐT bán lẻ (B2C) sẽ đạt 10 tỷ USD vào năm 2020. Thói quen mua hàng của người tiêu dùng Việt Nam cũng có những thay đổi tích cực. Từ việc chỉ quen với giao dịch kinh doanh truyền thống, mặt đối mặt, được cầm, ngắm và có thể được thử sản phẩm, thì nay họ đã dần tiếp cận và yêu thích hình thức mua sắm trực tuyến.

Trong lĩnh vực tài chính, việc triển khai hóa đơn điện tử giúp rút ngắn thủ tục lập hóa đơn cho doanh nghiệp, từ 05 thủ tục xuống còn 01 thủ tục, giúp doanh nghiệp rút ngắn tới 99% thời gian thanh toán, quản lý hóa đơn²¹. Hệ thống dịch vụ thuế điện tử eTax tích hợp từ 2 ứng dụng là khai thuế điện tử và nộp thuế điện tử. Việc sử dụng hoá đơn điện tử mang lại nhiều lợi ích cho người sử dụng như giảm chi phí in, gửi, bảo quản, lưu trữ; thuận tiện cho việc hạch toán kế toán, đối chiếu dữ liệu, quản trị kinh doanh, rút ngắn thời gian thanh toán do việc lập, gửi/nhận hoá đơn được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử; góp phần hiện đại hóa công tác quản trị doanh nghiệp. Từ khi triển khai

²⁰ Trích Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Công Thương.

²¹ Tham khảo: <https://laodong.vn/thi-truong/hon-90-thoi-gian-duoc-rut-ngan-khi-su-dung-hoa-don-dien-tu-627585.laod>

đã giúp các doanh nghiệp rút ngắn thời gian kê khai và nộp thuế, mang đến cho người nộp thuế những trải nghiệm dịch vụ trọn vẹn hơn.

Ngành Hải quan triển khai ứng dụng GDĐT từ rất sớm từ năm 2005. Trước đây thủ tục hải quan mất hàng giờ để hoàn thành, đến nay chỉ mất vài giây để hoàn thành việc phân luồng. Hệ thống VNACCS/VCIS ở mức độ rất cao tại 100% các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc với hơn 99% doanh nghiệp tham gia, xử lý hơn 99,6% tờ khai và thời gian tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trong thời gian chỉ từ 1-3 giây. Tính đến ngày 12/6/2020, Việt Nam đã gửi đi các nước ASEAN 384.365 C/O điện tử. Kể từ khi triển khai vào năm 2018, Cơ chế một cửa ASEAN đã tiết kiệm được khoảng 5,7 triệu USD chi phí chuyển phát nhanh cho doanh nghiệp²².

Trong lĩnh vực bảo hiểm, thủ tục hành chính trong việc tham gia và giải quyết các quyền lợi về BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) ngày càng được cải tiến, rút gọn. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính trong giao dịch với các doanh nghiệp, cá nhân tham gia BHXH, BHYT được rút ngắn từ 335 giờ/năm xuống còn 147 giờ/năm. Số thời gian đi lại, chờ đợi tiết kiệm được lên tới hơn 3 triệu giờ/năm²³.

Trên đây là một số kết quả ghi nhận thành công của việc triển khai thi hành Luật GDĐT trong một số lĩnh vực tiêu biểu. Cùng với nỗ lực triển khai của nhiều ngành và địa phương, thành quả trong 15 năm qua đã thể hiện vai trò quan trọng, tác động tích cực của Luật trong phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nền tảng vững chắc để nước ta bước sang giai đoạn triển khai GDĐT sâu hơn trong công cuộc chuyển đổi số sắp tới.

²² Tham khảo: <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/nganh-hai-quan-hien-dai-hoa-de-nang-cao-hieu-qua-quan-ly-nha-nuoc-324537.html>

²³ Tham khảo: <https://tinnhanhchungkhoan.vn/bao-hiem-xa-hoi/moi-nam-bhxh-viet-nam-giam-hon-3-trieu-gio-lam-thu-tuc-327526.html>

PHẦN THỨ HAI

TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THI HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ VÀ NGUYÊN NHÂN

I. HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Tồn tại, hạn chế trong phát triển và ứng dụng GDĐT của cơ quan nhà nước

Mặc dù đạt được kết quả đáng ghi nhận nêu tại Phần thứ nhất của Báo cáo, việc triển khai GDĐT của cơ quan nhà nước còn tồn tại một số vấn đề sau:

- Việc triển khai văn bản điện tử vẫn còn hạn chế. Nhiều cơ quan nhà nước vẫn lưu trữ văn bản giấy, trao đổi văn bản giấy song song với văn bản điện tử do còn e ngại về giá trị pháp lý của văn bản điện tử. Ở một số địa phương, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, yếu tố kỹ thuật (*hạ tầng, đường truyền, hệ thống kỹ thuật*) hiện còn hạn chế việc triển khai văn bản điện tử.

- Hiện nay Chính phủ quyết liệt tinh giản biên chế. Chế độ tuyển dụng và đãi ngộ của Nhà nước cũng không thích hợp để thu hút, giữ chân nhân lực giỏi trong lĩnh vực CNTT. Việc phát triển đội ngũ chuyên gia về triển khai ứng dụng và phát triển GDĐT rất khó khăn²⁴. Nhiều cơ quan đã giải quyết theo hướng khai thác sự hỗ trợ của các chuyên gia bên ngoài thông qua thuê ngoài dịch vụ CNTT, dịch vụ tư vấn; xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ, công chức, viên chức các đơn vị thuộc cơ quan về ứng dụng CNTT, xây dựng, triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử, kỹ năng khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thông qua các đề án, dự án, nhiệm vụ.

- Triển khai GDĐT chưa đầy đủ do một số yếu tố chưa sẵn sàng. Một số thủ tục hành chính cần kèm theo chứng từ ở dạng giấy. Ví dụ, chứng từ bảo hiểm xã hội được thực hiện số hóa, kê khai và ký số khi gửi hồ sơ. Tuy nhiên, tại các cơ sở khám chữa bệnh, hiện chưa sẵn sàng cung cấp chứng từ điện tử dẫn đến việc người dùng phải đính kèm chứng từ giấy và phải chuyển đổi sang chứng từ điện tử. Lĩnh vực bảo hiểm hiện còn khoảng 09 quy trình chưa được xử lý trên môi trường điện tử²⁵.

- Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp còn hạn chế do nhiều yếu tố. Về pháp lý, hiện chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định bắt buộc dịch vụ nào của thủ tục hành chính phải cung cấp mức độ 3 hoặc mức độ 4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và CSDL vẫn là nhân tố cản trở.

²⁴ Trích Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Tài chính.

²⁵ Trích Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Thực tế khi triển khai DVC mức độ 3, 4 khi nộp/nhận hồ sơ người dân vẫn phải mang hồ sơ gốc đến trụ sở cơ quan nhà nước để đối chiếu²⁶.

- Một số trường hợp, cá nhân phải được xác thực thông qua chữ ký tay. Người nộp hồ sơ cần có chứng thực chữ ký trước khi nộp hồ sơ. Điều này làm phức tạp hóa việc thực hiện thủ tục hành chính, cản trở cá nhân lựa chọn thực hiện GDDT thay thế cho giao dịch trên giấy truyền thống.

- Lãnh đạo một số cơ quan, đơn vị chưa tiên phong, gương mẫu sử dụng các hệ thống phần mềm và chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trên môi trường mạng; một số ít đơn vị chưa tích cực, chủ động khai thác, sử dụng CSDL trên môi trường mạng.

- Khó khăn trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa phần mềm một cửa điện tử của địa phương với phần mềm giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành; khai thác dữ liệu trong các CSDL để phục vụ xác thực, xác minh khi thụ lý hồ sơ thủ tục hành chính, hướng đến đơn giản hóa thành phần hồ sơ. Do vậy, ngoài việc sử dụng phần mềm một cửa của tỉnh để tiếp nhận hồ sơ, cán bộ, công chức viên chức phải nhập dữ liệu vào phần mềm ứng dụng giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành, cơ quan trung ương; làm mất thời gian phô tô chứng thực các giấy tờ, tăng chi phí của xã hội trong xử lý thành phần hồ sơ bằng giấy. Điều này làm mất thời gian trong quá trình giải quyết công việc, tăng chi phí xử lý và khó khăn trong công tác quản lý hồ sơ thủ tục hành chính của bộ, ngành, địa phương.

- Việc kết nối, trao đổi, chia sẻ thông tin, truy xuất dữ liệu liên quan đến các khoản phí thanh toán dịch vụ công giữa ngân hàng và tổ chức cung cấp DVC còn hạn chế, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Sự tương thích về mặt kỹ thuật giữa ngân hàng, trung gian thanh toán với đơn vị cung ứng dịch vụ công như chuẩn hóa CSDL, hạ tầng công nghệ chưa bảo đảm.

- Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đóng vai trò là hạ tầng định danh và xác thực của GDDT. Tuy nhiên hiện còn một số bất cập trong chi phí, mức độ phổ cập, chất lượng và độ tin cậy để đáp ứng với yêu cầu phát triển giai đoạn mới.

- Nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh tranh chấp trong GDDT, cần phân định rõ ràng khả năng kiểm định độc lập (*chứng cứ độc lập*) với hệ thống khởi tạo GDDT về khía cạnh pháp lý và kỹ thuật cho các tiêu chí: Đảm bảo toàn vẹn dữ liệu điện tử; Chống chối bỏ hành vi đối với dữ liệu điện tử; Định danh điện tử; Xác thực điện tử áp dụng đối với GDDT trong lĩnh vực có rủi ro tranh chấp cao như: thuế, hải quan, ngân hàng, chứng khoán, v.v.

²⁶ Trích Báo cáo tham luận của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Hội thảo chuyên đề.

2. Tồn tại, hạn chế trong phát triển và ứng dụng GDĐT trong hoạt động TMĐT

Hoạt động phát triển và ứng dụng GDĐT trong TMĐT còn tồn tại một số bất cập như sau:

- Triển khai GDĐT chưa đồng bộ tại nhiều địa phương, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa trong hoạt động vận tải và logistics. Ví dụ, trường hợp của hóa đơn điện tử. Còn nhiều địa phương yêu cầu hóa đơn đỏ, đóng dấu, trong khi doanh nghiệp TMĐT sử dụng hóa đơn điện tử. Việc lưu giữ hóa đơn còn chưa đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Cần tăng cường khả năng liên kết, đồng bộ giữa các hệ thống thông tin. Khó khăn trong GDĐT hiện đang đẩy hết về người dùng.

- Cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương chưa được phân cấp, phân quyền mạnh mẽ trong khai thác CSDL về TMĐT.

- Nhận thức đối với TMĐT chưa đầy đủ: phần lớn doanh nghiệp trong nước có quy mô nhỏ và vừa, chưa chú trọng đến ứng dụng CNTT và triển khai TMĐT. Trình độ, hiểu biết về CNTT của một số doanh nghiệp còn hạn chế, nhiều doanh nghiệp chưa có cán bộ chuyên trách về CNTT. Ngoài ra, một số doanh nghiệp không muốn minh bạch thông tin.

- Hoạt động TMĐT trên mạng xã hội, nền tảng thiết bị di động ngày càng phổ biến. Tuy nhiên Luật GDĐT và các văn bản hướng dẫn còn thiếu quy định về quản lý và chế tài cho các hành vi vi phạm trong hoạt động này. Nhiều doanh nghiệp, gian hàng “áo” còn tồn tại. Do đó, cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, và người dân còn lúng túng trong việc xử lý đối với việc bán hàng giả, hàng nhái.

- Về rào cản trong thanh toán điện tử: thói quen thanh toán bằng tiền mặt, cước phí của một số dịch vụ chuyển tiền còn cao, sự e ngại của người dân khi sử dụng phương thức thanh toán hiện đại. Người dân chưa có tài khoản ngân hàng hoặc khó khăn trong tiếp cận với các công nghệ thanh toán. Việc phủ sóng mạng wifi, sử dụng thiết bị thông minh tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn hạn chế.

Ngoài ra, các điểm giao dịch có triển khai máy POS cho mục đích thanh toán không đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán của người dân. Phần lớn các POS tập trung ở trung tâm tỉnh, thành phố, các huyện hầu như chưa được lắp đặt triển khai.

- Tình trạng vay, lợi dụng khoản tiền của khách hàng qua ứng dụng trực tuyến đang biến tướng một cách khó kiểm soát, do vậy cần phải có cách quản lý giao kết về hợp đồng điện tử qua hình thức vay tiền thông qua các ứng dụng online. Điều này sẽ giúp ngăn chặn thủ đoạn mới, tinh vi, biến tướng của loại tội phạm “tín dụng đen”, cho vay nặng lãi.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG QUY ĐỊNH CỦA LUẬT

1. Về Phạm vi điều chỉnh

Điều 1, Luật GDĐT loại trừ không áp dụng GDĐT đối với “*việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác*”. Việc loại trừ này gây khó khăn cho việc triển khai dịch vụ công trực tuyến cũng như triển khai ứng dụng GDĐT trong các lĩnh vực thuộc phạm vi kể trên.

Lý do của việc loại trừ này là tại thời điểm năm 2005 nhiều ý kiến lo ngại các giao dịch điện tử trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác không bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử. Đến nay, giao dịch điện tử đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến đã trở nên phổ biến, được chấp nhận rộng rãi. Nếu tiếp tục loại trừ, không áp dụng giao dịch điện tử như quy định tại Điều 1 của Luật GDĐT sẽ là rào cản pháp lý cho việc triển khai các dịch vụ trực tuyến trong các lĩnh vực tư pháp, đất đai, xây dựng, tài chính.

2. Quy định về giá trị pháp lý của giao dịch điện tử

Luật GDĐT năm 2005 chưa quy định rõ ràng về thông điệp dữ liệu an toàn và chữ ký điện tử an toàn, dẫn đến sự thiếu tin tưởng của các bên khi tham gia GDĐT. Bên cạnh đó, Luật còn thiếu quy định về định danh, xác thực điện tử, dịch vụ tin cậy, nhà cung cấp dịch vụ tin cậy dẫn tới hạn chế trong xác định trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan trong GDĐT. Cụ thể:

2.1. Quy định về thông điệp dữ liệu

- ***Luật GDĐT thiếu quy định về thông điệp dữ liệu an toàn.*** Điều 11 Luật GDĐT quy định về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu. Tuy nhiên Luật chưa quy định thông điệp dữ liệu an toàn, áp dụng trong các trường hợp cần bảo đảm an toàn. Về vấn đề này, Luật GDĐT 2010 của Singapore quy định: “*Thông điệp dữ liệu an toàn được xác định là an toàn nếu được áp dụng một quy trình chỉ định hoặc thủ tục an toàn hợp lý, áp dụng đúng cách xác minh để đảm bảo rằng thông điệp dữ liệu không bị thay đổi so với một mốc thời điểm cụ thể*”.

- ***Quy định về địa điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu không phù hợp với tính chất của GDĐT***

Khoản 2 Điều 17 Luật GDĐT quy định: “*2. Địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường hợp người*

khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.”;

Khoản 2 Điều 19 quy định: “2. Địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú thường xuyên của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.”.

Việc quy định địa điểm GDĐT là “trụ sở” hoặc “nơi cư trú” của người khởi tạo thông điệp dữ liệu không đúng với tính chất của GDĐT. Khi kết nối với Internet, người dùng có thể gửi, nhận thông điệp dữ liệu ở bất cứ nơi nào.

- **Luật GDĐT chưa quy định về gán dấu thời gian đối với thông điệp dữ liệu** để xác định chính xác thời điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu và có căn cứ giải quyết tranh chấp.

- **Luật GDĐT chưa quy định về chuyển đổi tài liệu điện tử sang tài liệu giấy và ngược lại.** Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, ngành tài chính, bảo hiểm đã quy định việc chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy và ngược lại tại Nghị định 165/2018/NĐ-CP và Nghị định 166/2016/NĐ-CP. Các lĩnh vực khác không có quy định nội dung này nên không triển khai được việc chuyển đổi tài liệu điện tử sang tài liệu giấy và ngược lại.

2.2 Quy định về chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử

- **Luật chưa quy định rõ về chữ ký điện tử an toàn.** Điều 22 Luật GDĐT quy định điều kiện để bảo đảm an toàn cho chữ ký điện tử, tuy nhiên hiện chưa rõ ràng về yêu cầu đối với tính toàn vẹn, xác thực gây khó khăn trong triển khai. Về vấn đề này, Luật GDĐT 2010 của Singapore quy định rất rõ “*chữ ký điện tử an toàn nếu được áp dụng một quy trình bảo mật được chỉ định trước hoặc một thủ tục bảo mật thương mại phù hợp do hai bên liên quan thống nhất, có thể xác minh thời điểm tạo và chữ ký điện tử là: (1) duy nhất đối với người sử dụng; (2) có khả năng xác định người đó; (3) được tạo ra theo cách thức hoặc sử dụng dưới sự kiểm soát của người sử dụng và (4) được liên kết với hồ sơ điện tử liên quan theo cách khi bản ghi bị thay đổi thì chữ ký điện tử bị vô hiệu. Chữ ký như vậy được gọi là chữ ký điện tử an toàn*”.

- **Luật GDĐT chưa quy định và công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử theo cấp độ.** Khoản 1 Điều 21 Luật GDĐT 2005 quy định: “*Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký*”. Như vậy, chữ ký điện tử có thể có nhiều hình thức như chữ ký số, nhận dạng chữ viết

tay, nhận dạng sinh trắc học (*vân tay, móng mắt, khuôn mặt, v.v.*), nhận dạng giọng nói, v.v. Khoản 3 Điều 24 Luật GDĐT quy định “*Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý và sử dụng chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức*”. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Chính phủ mới chỉ ban hành các quy định về chữ ký số tại Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 quy định chi tiết thi hành Luật GDĐT về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chưa ban hành quy định cho các loại chữ ký điện tử khác.

Theo ý kiến của một số đơn vị triển khai Luật GDĐT, chi phí cho các giải pháp chữ ký số khá cao đối với nhu cầu sử dụng của khách hàng cá nhân và là một khoản đầu tư lớn đối với các cơ quan tổ chức. Vì vậy, việc triển khai chữ ký số hiện nay còn hạn chế. Việc áp dụng các hình thức xác thực khác (*sinh trắc học, token, OTP, v.v.*) thiếu căn cứ pháp lý, giá trị pháp lý khi xảy ra tranh chấp. Khoảng trống trong quy định về chữ ký điện tử gây nên sự hiểu lầm, coi chữ ký điện tử chính là chữ ký số; dẫn đến các văn bản quy định, hướng dẫn về áp dụng chữ ký điện tử, chữ ký số sử dụng không đúng khái niệm; hiểu lầm chỉ có chữ ký số có đủ giá trị pháp lý, dẫn đến hạn chế sự phát triển của GDĐT.

Về kinh nghiệm quốc tế, năm 2014, Nghị viện châu Âu và Hội đồng Liên minh châu Âu đã thông qua Quy định về định danh điện tử và dịch vụ tin cậy cho giao dịch điện tử trong thị trường nội khối (eIDAS). Theo đó eIDAS quy định chữ ký điện tử có 3 cấp độ:

- **Đơn giản (Basic)**: Đối với chữ ký điện tử cấp độ cơ bản, khách hàng có thể quét (scan) chữ ký tay của mình lên văn bản hoặc tích chọn vào ô xác nhận đồng ý. Tuy nhiên chữ ký điện tử cấp độ này không chứng minh được thông điệp dữ liệu sau khi ký có bị thay đổi, chỉnh sửa hay không và không xác minh được định danh người ký. Để có thể sử dụng loại chữ ký này trong ký kết giao dịch dân sự, công ty cung cấp dịch vụ cần kết hợp thêm nhiều thông tin nữa như thiết bị di động, OTP của khách hàng trong thời điểm ký.

- **Cao cấp (Advanced)**: là chữ ký điện tử duy nhất gắn liền với người ký tại thời điểm ký, có khả năng định danh người ký và phát hiện được các thay đổi đối với thông điệp dữ liệu sau khi ký. Chữ ký điện tử loại này là chữ ký số.

- **Đảm bảo (Qualified)**: là chữ ký điện tử đảm bảo (*chữ ký số*) được chứng thực bởi tổ chức được cấp phép đủ điều kiện chứng thực.

Do vậy, cần nghiên cứu quy định cụ thể, rõ ràng hơn trong Luật GDĐT sửa đổi các cấp độ chữ ký điện tử, giá trị pháp lý theo từng cấp độ và các trường hợp sử dụng để chữ ký điện tử có tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu đa dạng của các GDĐT.

2.3. Quy định về định danh và xác thực điện tử

Luật GDĐT thiếu quy định về danh tính số, xác thực điện tử: Luật GDĐT không quy định về định danh điện tử. Tuy nhiên thực tế nhu cầu có để xác minh các bên tham gia GDĐT hiện đang trở nên bức thiết. Trong giao dịch

thương mại điện tử, việc định danh và xác thực mang tính chất sống còn đối với sàn thương mại điện tử.

Trong pháp luật dân sự việc định danh và xác thực các cá nhân, tổ chức dựa trên một số giấy tờ đã được quy định như chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu (*đối với cá nhân*), hoặc các giấy đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập, v.v. (*đối với tổ chức*). Đối với hoạt động giao dịch điện tử hiện chưa có các quy định, chưa có phương thức để định danh và xác thực các cá nhân, tổ chức khi tham gia các giao dịch trên môi trường điện tử. Nhằm đáp ứng nhu cầu theo thực tế phát triển, nhiều bộ, ngành, địa phương đang tự quy định và xây dựng danh tính số cũng như quy trình định danh và xác thực điện tử riêng. Điều này không chỉ gây lãng phí tài nguyên, khó khăn trong quản lý và sử dụng hệ thống mà còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin. Do vậy, cần nghiên cứu, xây dựng và bổ sung trong Luật GDĐT sửa đổi nội dung quy định về danh tính số, định danh và xác thực điện tử.

2.4. Quy định về dịch vụ tin cậy và nhà cung cấp dịch vụ tin cậy

- **Luật GDĐT thiếu quy định về dịch vụ tin cậy và nhà cung cấp dịch vụ tin cậy.** Dịch vụ tin cậy đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm niềm tin của các cơ quan, tổ chức đối với GDĐT. Theo kinh nghiệm quốc tế, cần có quy định các loại hình dịch vụ tin cậy mới (*cấp dấu thời gian, con dấu điện tử, chuyển phát dữ liệu ủy thác, xác thực trang web...*) và quản lý nhà cung cấp dịch vụ này để đáp ứng nhu cầu GDĐT trong thực tiễn, phù hợp xu thế phát triển.

Về vấn đề này, Liên minh châu Âu quy định *Dịch vụ tin cậy* bao gồm: “(1) *tạo lập, xác minh và xác nhận chữ ký điện tử, con dấu điện tử hoặc tem thời gian điện tử, chuyển phát dữ liệu ủy thác và chứng chỉ liên quan đến các dịch vụ đó* hoặc (2) *việc tạo lập, xác minh và xác nhận các chứng chỉ xác thực trang web; hoặc (3) bảo quản chữ ký, con dấu điện tử hoặc chứng chỉ liên quan đến các dịch vụ đó*”.

3. Quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

- **Luật GDĐT chưa quy định giá trị pháp lý của một đề nghị giao kết hợp đồng dưới hình thức điện tử, tạo khoảng trống pháp lý đối với đề nghị giao kết hợp đồng điện tử.** Đối với giao dịch trên giấy truyền thống, Bộ Luật Dân sự 2015 quy định một đề nghị giao kết hợp đồng có giá trị pháp lý và ràng buộc người đề nghị về những gì mà họ đã đưa ra với người được đề nghị. Điều 390 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định: “*Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể*”. Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba

trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.

Về hiệu lực, giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, Điều 12, Luật GDĐT 2010 của Singapore quy định *“giữa người khởi tạo và người nhận của một giao dịch điện tử, tuyên bố về ý định hoặc tuyên bố khác sẽ không bị từ chối giá trị pháp lý, hiệu lực hoặc khả năng thực thi chỉ bởi vì nó ở dạng điện tử”*.

- Luật GDĐT chưa có quy định liên quan đến điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử: Luật GDĐT không đề cập đến điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử; hoặc dẫn chiếu, kết nối với các quy định trong thực hiện hợp đồng điện tử với hệ thống pháp luật về hợp đồng và giao kết hợp đồng nói chung. Luật GDĐT chưa có quy định về giao dịch vô hiệu. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cũng không quy định cụ thể về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử, cũng như các trường hợp hợp đồng điện tử bị coi là vô hiệu giao dịch vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng điện tử/giao dịch vô hiệu.

Thực tế, khi vận hành sàn giao dịch TMĐT, có những trường hợp sàn phát hiện có giao dịch bất thường thông qua các biện pháp nghiệp vụ, nhưng không có cơ sở để hủy giao dịch (*trường hợp sàn phát hiện giao dịch có tính chất lừa đảo do giá bán iPhone giá rẻ bất thường, nhưng khi hủy giao dịch để bảo vệ người tiêu dùng thì bị người tiêu dùng kiện ngược là “vì sàn hủy giao dịch nên tôi không mua được iPhone giá rẻ”*).

Trên đây là những hạn chế, thiếu không đồng bộ của quy định pháp luật về giao dịch hợp đồng điện tử nói chung và Luật GDĐT nói riêng. Luật GDĐT sửa đổi cần có quy định các giao dịch vô hiệu tương tự như quy định của Bộ Luật Dân sự hoặc có quy định dẫn chiếu tới pháp luật về hợp đồng, giao kết hợp đồng.

4. Quy định về GDĐT của cơ quan nhà nước

Các quy định của Luật GDĐT còn ở mức nguyên tắc chung, không đủ cụ thể để áp dụng trong thực tế và không giao Chính phủ quy định chi tiết về GDĐT trong cơ quan nhà nước. GDĐT của các cơ quan nhà nước đã phát triển mạnh mẽ (*dịch vụ công trực tuyến, gửi nhận văn bản điện tử, trao đổi dữ liệu, v.v.*) nhưng chủ yếu được điều chỉnh bởi các văn bản dưới Luật.

5. Quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong GDĐT

Luật GDĐT có một số quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật giao dịch điện tử. Tuy nhiên Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và Luật An ninh mạng năm 2018 đã có nhiều quy định cụ thể về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng cho các GDĐT, dẫn đến của các quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong Luật GDĐT không còn giá trị áp dụng thực tế.

6. Quy định về tranh chấp và xử lý vi phạm

Các khía cạnh liên quan đến tranh chấp của giao dịch truyền thống được quy định khá chi tiết trong nhiều luật khác nhau. Quy định các vấn đề liên quan trong giải quyết tranh chấp của GDĐT trong Luật GDĐT còn thiếu hoặc chưa có các quy định dẫn chiếu cụ thể đến các Luật chuyên ngành về phương thức giải quyết tranh chấp đặc thù, liên quan đến việc ký kết và thực hiện GDĐT.

Trên đây là những vướng mắc hạn chế trong triển khai Luật GDĐT sau 15 năm thi hành. Lĩnh vực GDĐT đã có nhiều thay đổi về điều kiện hoạt động, con người và công nghệ. Đặc biệt trong bối cảnh phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay khiến những quy định tại Luật GDĐT không còn phù hợp.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA CÁC HẠN CHẾ

1. Nguyên nhân khách quan

Những hạn chế trong quy định của Luật GDĐT, cũng như trong công tác thi hành Luật bắt nguồn từ các nguyên nhân khách quan sau:

- *Thứ nhất*, Luật GDĐT được xây dựng vào thời điểm ngành CNTT của Việt Nam cũng như hoạt động GDĐT, Chính phủ điện tử và TMĐT chưa phát triển. Sau 15 năm, cùng với sự phát triển đột phá của khoa học và công nghệ, đặc biệt là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, sinh trắc học, blockchain v.v đã tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng và phát triển GDĐT sâu rộng hơn. Ứng dụng công nghệ mới trong GDĐT đã phát sinh những vấn đề mới mà Luật GDĐT chưa quy định.

- *Thứ hai*, sau 15 năm triển khai, đất nước có nhiều tiến bộ về kinh tế và xã hội. Đất nước ta hội nhập sâu rộng hơn với sự tham gia các hiệp định thương mại tự do như: hiệp định trong khuôn khổ WTO, AFTA, CPTPP, EVFTA, v.v. Trong giai đoạn mới, cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra với công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, chính phủ số đặt ra nhiều thách thức về chính sách và mô hình quản lý GDĐT.

- *Thứ ba*, trong quá trình 15 năm thực thi đã có nhiều Luật chuyên ngành liên quan được ban hành như: Bộ Luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Đầu tư, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, v.v. và các văn bản hướng dẫn. Nhiều quy định chồng chéo, mâu thuẫn hoặc trùng lặp với các quy định chuyên ngành.

2. Nguyên nhân chủ quan

Luật GDĐT được ban hành vào thời điểm ứng dụng CNTT và GDĐT ở giai đoạn ban đầu, có nhiều vấn đề chưa được nhận diện. Vì vậy, trong quá trình thực thi các quy định còn thiếu đã gây khó khăn cho công tác xây dựng văn bản hướng dẫn, triển khai thực tế.

PHẦN THỨ BA

BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

1. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng phát triển kinh tế số

Hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN) và công cuộc chuyển đổi số đang tạo động lực phát triển nền “kinh tế số” trên phạm vi toàn cầu. Trong tiến trình đó, chuyển đổi số đóng vai trò then chốt. Số hóa là bước đầu tiên của chuyển đổi số. Bước thứ hai của chuyển đổi số hình thành các mối quan hệ mới trong nền kinh tế số, xã hội số - các mối quan hệ mới trong thế giới ảo. Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số. Yếu tố quan trọng nhất là việc chuyển đổi, thay đổi tư duy, cách tiếp cận và ứng dụng để tạo ra mô hình kinh doanh, cách thức hoạt động một cách hiệu quả, tiện lợi và mang tính đột phá so với mô hình cũ.

Trong những năm vừa qua, thế giới đã chứng kiến những sự kiện mang tính chất đột phá công nghệ thú vị. Xe Tesla tự lái đã xuất hiện trên đường; Uber đã từng tiến hành thử nghiệm taxi điều khiển ở Pittsburgh; Alpha Go - một sản phẩm của Google đã thể hiện một bước tiến vượt bậc về trí tuệ nhân tạo với chiến thắng nổi tiếng trong trận trò chơi cờ vây; công nghệ thực tế ảo tăng cường đã tạo nên sự thành công của trò chơi Pokémon Go. Dưới đây là tác động của chuyển đổi số trong một số lĩnh vực:

- **Đột phá trong mô hình kinh doanh:** Các giải pháp kỹ thuật số mang đến và tạo thuận lợi cho những mô hình kinh doanh mới trên toàn thế giới. Các doanh nghiệp đóng vai trò là chất xúc tác cho sự đổi mới, cải thiện chất lượng cuộc sống và tăng trưởng trong một loạt các lĩnh vực.

- **Đột phá trong lĩnh vực giáo dục:** Học tập trực tuyến (e-learning) trong tương lai có thể cho phép một số lượng lớn người truy cập với giá cả phải chăng và chất lượng giáo dục tốt. E-learning có thể được áp dụng cho người học ở bất cứ lúc nào trong cuộc sống. Các giải pháp học tập điện tử đã mang lại một nền tảng cơ bản chuyển đổi phương thức học tập, có thể trở thành chuẩn mực vào năm 2030.

- **Đột phá trong lĩnh vực y tế:** Công nghệ kỹ thuật số, công nghệ về y tế mới như công nghệ thiết bị đeo, các cảm biến sinh học và patient-doctor video conferencing cho phép con người nhận chẩn đoán các vấn đề y tế từ xa. Ứng dụng công nghệ có thể dễ dàng áp dụng ở các nước đang phát triển nơi họ có thể cắt giảm chi phí khi cho các thủ tục khám chữa bệnh. Các công nghệ thực tế ảo tăng cường cho phép đào tạo từ xa, một số bác sỹ có thể sử dụng điện thoại di động để được đào tạo. Điều này đáp ứng việc đào tạo đủ số lượng y bác sỹ cần thiết. Đồng thời, khả năng chẩn đoán và kê toa thuốc từ xa cũng giúp cho nhân

viên y tế và bệnh nhân tự do được điều trị đúng cách thuận tiện hơn, tiết kiệm cho họ rất nhiều tiền và hồi phục nhanh hơn.

- **Đột phá trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường:** Trong ngành môi trường, với sự phát triển của các thiết bị cảm biến, việc kiểm soát mức độ ô nhiễm đang có những bước tiến quan trọng. Thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc đã áp dụng AI vào việc xử lý thông tin lượng khí CO₂ và tình hình thời tiết, từ đó đưa ra quyết định lựa chọn nhà máy để cho tạm dừng hoạt động nhằm đảm bảo tình trạng ô nhiễm không diễn ra nghiêm trọng²⁷.

- **Đột phá trong khu vực công:** Trong một báo cáo nghiên cứu, Deloitte chỉ ra rằng với sự hỗ trợ của các ứng dụng tự động và AI, các chính phủ có thể kỳ vọng việc tiết kiệm thời gian lên đến 27% - 30% trong vòng 05 đến 07 năm²⁸. Báo cáo nghiên cứu chung giữa Deloitte, Anh và Đại học Oxford cũng đưa ra dự đoán khoảng 18% các công việc trong khu vực công của Anh sẽ có thể được tự động đến năm 2030 dựa trên các công nghệ nền tảng AI²⁹.

- **Tạo lập xã hội thanh toán điện tử:** Để tạo lập một xã hội số, việc thanh toán điện tử (TTĐT) cần được thúc đẩy mạnh mẽ. Tại Bắc Mỹ, thẻ tín dụng chiếm 41% giao dịch ở các điểm bán hàng; thẻ ghi nợ chiếm 34% khác³⁰. Tiền mặt đứng thứ ba với 16% giao dịch. Trên toàn cầu, tiền mặt hiện vẫn là phương thức phổ biến nhất cho các giao dịch tại các điểm bán hàng. Tuy nhiên, việc sử dụng tiền mặt được dự báo sẽ trở nên ít phổ biến hơn, giảm từ 31% giao dịch tại điểm bán toàn cầu³¹ xuống chỉ còn 17% vào năm 2022. Trên toàn thế giới, thanh toán không dùng tiền mặt dự kiến sẽ tăng từ 68% giao dịch năm 2018 lên 83% vào năm 2022. Trong số các tùy chọn TTĐT đa dạng cho người tiêu dùng hiện nay, ví điện tử là phân khúc phát triển nhanh nhất. Sự thuận tiện của ví điện tử là việc được liên kết với điện thoại di động, có thể được sử dụng cho thương mại truyền thống và TMĐT, nhưng cũng có thể được sử dụng cả trên máy tính cá nhân, cho phép người tiêu dùng hoàn thành mua hàng dễ dàng và nhanh chóng.

Có thể nói, chuyển đổi số là việc cấp bách nếu muốn phát triển kinh tế xã hội. Trên quy mô quốc gia, chuyển đổi số ảnh hưởng ngày càng lớn đến tăng trưởng GDP, năng suất lao động và cơ cấu việc làm. Các sản phẩm và dịch vụ số đóng góp 6% GDP, dự đoán, tỷ lệ này sẽ tăng lên 25% vào năm 2019 và 60% vào năm 2021; chuyển đổi số làm tăng năng suất lao động 15% năm 2017, dự kiến năm 2020 là 21%; 85% công việc trong khu vực sẽ bị biến đổi trong 3 năm tiếp theo³².

²⁷ Tham khảo: <http://www.govtech.com/products/Is-Government-Ready-for-AI.html>

²⁸ Tham khảo: <https://www2.deloitte.com/insights/us/en/industry/public-sector/state-leadership/emerging-trends-digital-transformation.html>

²⁹ Tham khảo: <https://www2.deloitte.com/insights/us/en/focus/cognitive-technologies/artificial-intelligence-government-analysis.html>

³⁰ Báo cáo thanh toán toàn cầu năm 2018 của Tập đoàn Paysafe.

³¹ Số liệu năm 2018.

³² Theo nghiên cứu của Microsoft và IDG tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, năm 2017.

Chuyển đổi số là xu thế toàn cầu, là quá trình không thể đảo ngược. Thế giới vật lý đang được ảo hóa, đời sống thực đang được ánh xạ vào không gian mạng, trong đó xuất hiện các mối quan hệ chưa có trong tiền lệ. Quá trình sáng tạo, sản xuất kinh doanh ngày càng diễn ra nhiều hơn trên không gian mạng.

2. Hạ tầng viễn thông, Internet, an toàn thông tin và chữ ký số phục vụ giao dịch điện tử

2.1. Hạ tầng viễn thông và Internet

Hạ tầng viễn thông và Internet của Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ và đang đứng trong top đầu các quốc gia trong ASEAN. Năm 2019, thuê bao băng rộng cố định, di động đạt 15.86 và 65.67 triệu thuê bao. Tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 68,7%. Tỷ lệ hộ gia đình có truy nhập Internet là 71,3%. Tính đến tháng 6/2020, tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G, 4G đạt 99,8%.

Chỉ tiêu	Số liệu	Thời điểm số liệu
Số km cáp quang	1.000.000 km	Năm 2020
Thuê bao băng rộng cố định	15.86 triệu thuê bao	Tháng 6/2020
Thuê bao băng rộng di động	65.67 triệu thuê bao	Tháng 6/2020
Tỷ lệ người sử dụng Internet	68,7%	Năm 2019
Tỷ lệ hộ gia đình có truy nhập Internet	71,3%	Năm 2019 (số liệu của Tổng cục Thống kê)
Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng tế bào (2G, 3G, 4G)	99,96%	Năm 2019 (số liệu của Tổng cục Thống kê)
Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G, 4G	99,8%	Năm 2020

Hiện trạng phát triển viễn thông và Internet³³

Hạ tầng kỹ thuật lõi, quan trọng của mạng Internet Việt Nam (*DNS, VNIX quốc gia; Quản lý, phân bổ tài nguyên Internet quốc gia*) được xây dựng, phát triển theo mô hình, chuẩn mực quốc tế, hoạt động ổn định liên tục, an toàn, chất lượng cao, cam kết chất lượng dịch vụ SLA đạt 99,999% (*thực tế đạt 100%*); giúp thúc đẩy phát triển, bảo đảm an toàn hạ tầng Internet tại Việt Nam. Tên miền mã quốc gia “.vn” đạt 512.857 tên miền, liên tục đứng thứ 1 khu vực Đông Nam Á, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế DNSSEC về xác thực, toàn vẹn, bảo đảm tin cậy của tên miền “.vn” khi hoạt động trên mạng Internet. Chuyển đổi mạng Internet Việt Nam sang Ipv6 của Việt Nam đạt 42,67%, đứng thứ 10 thế giới. Định hướng phát triển hạ tầng Internet của Việt Nam bám sát theo kế hoạch chuyển đổi số quốc gia

³³ Nguồn Bộ TT&TT.

Như vậy có thể nói, hiện trạng và định hướng phát triển hạ tầng viễn thông, Internet bảo đảm cho việc ứng dụng các GĐĐT, góp phần phát triển các dịch vụ trực tuyến, TMĐT, CPĐT trên mạng Internet tại Việt Nam.

2.2. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng

Sau gần 15 năm triển khai Luật GĐĐT, tình hình bảo đảm an toàn, an ninh mạng tại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực. Mạng lưới đơn vị chuyên trách, chuyên gia an toàn, an ninh mạng đã được hình thành. Mạng lưới có sự tham gia của gần **200** cơ quan, tổ chức tại Việt Nam, trong đó có **22** bộ, cơ quan ngang bộ, **08** cơ quan thuộc Chính phủ, **63** Sở TT&TT các tỉnh, thành phố, **17** tập đoàn, tổng công ty nhà nước, **45** ngân hàng và các tổ chức tài chính, **30** doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet (*ISPs*) và **08** doanh nghiệp, tổ chức khác trong xã hội. Mạng lưới đặt dưới sự điều phối chung, thống nhất của Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (*VNCERT/CC*), Cục An toàn thông tin. Việt Nam có những chuyên gia hàng đầu thế giới về an toàn, an ninh mạng đang làm ở trong nước và nước ngoài (*Microsoft, Google, Facebook, v.v.*). Trong danh sách **100** chuyên gia an toàn, an ninh mạng toàn cầu được Microsoft vinh danh có **04** chuyên gia người Việt. **Liên minh xử lý mã độc và phòng, chống tấn công mạng** với nòng cốt là Cục An toàn thông tin, Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam và **05** doanh nghiệp lớn (*Viettel, VNPT, FPT, BKAV, CMC*) được hình thành nhằm đẩy mạnh hợp tác toàn diện giữa cơ quan nhà nước, Hiệp hội và doanh nghiệp.

Hệ thống kỹ thuật quy mô quốc gia đã được triển khai tại Cục ATTT, Bộ TT&TT để phục vụ công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Tiêu biểu là Hệ thống theo dõi, phát hiện xu hướng thông tin trên không gian mạng, Hệ thống điều phối, xử lý nguồn phát tán thông tin vi phạm pháp luật, Hệ thống theo dõi, thống kê tình hình lây nhiễm mã độc, Hệ thống chia sẻ và giám sát an toàn thông tin phục vụ chính phủ điện tử, Hệ thống Chia sẻ và Giám sát an toàn thông tin phục vụ chính phủ điện tử.

Trong bảng xếp hạng quốc tế về an toàn, an ninh mạng toàn cầu do ITU đánh giá, Việt Nam vươn lên mạnh mẽ, từ thứ **hạng 100** năm 2017 lên thứ **hạng 50** năm 2019. Trong bảng xếp hạng do Kaspersky công bố, Việt Nam cũng được đánh giá là có số lượng mã độc di động thấp thứ **2** Đông Nam Á, chỉ sau Singapore.

2.3. Tổ chức chứng thực chữ ký số

Tính đến thời điểm 31/5/2020, có 15 tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép, chủ yếu cung cấp dịch vụ cho 648.000 doanh nghiệp sử dụng trong lĩnh vực kê khai thuế điện tử, BHXH điện tử. Tính đến hết 31/3/2019, tổng số chứng thư số đang hoạt động khoảng 1.155.060.

Trong đó, 1.070.072 chứng thư số cấp cho khoảng 740.000 doanh nghiệp và 83.988 chứng thư số cá nhân (80% của VIETTEL-CA và VNPT-CA)³⁴.

Quốc gia	Số đơn vị CA	Số thuê bao (đơn vị triệu)	Số thuê bao/CA
Hàn Quốc	5	37	7.4
Malaysia	4	10	2.5
Đài Loan	7	4	0.57
Việt Nam	9	1.1	0.12

Bảng so sánh số thuê bao trung bình mỗi CA quản lý của các Quốc gia³⁵

Theo số liệu ở bảng trên, năng lực của mỗi CA trên thế giới sẽ phải cấp phát và duy trì hoạt động được khoảng 3.1 triệu thuê bao. Đặc biệt, Hàn Quốc mỗi CA cấp phát và duy trì hoạt động cho khoảng 7.4 triệu thuê bao. Thấp nhất là Việt Nam, mỗi CA hiện chỉ cấp phát và duy trì hoạt động cho khoảng 0.12 triệu thuê bao. Do đó, số thuê bao chữ ký số ở Việt Nam hiện thấp so với tiềm năng cung cấp dịch vụ. So với mặt bằng chung trên thế giới, khả năng cung ở Việt Nam đang lớn hơn cầu.

Hiện còn quan ngại về giá dịch vụ, dẫn đến thuê bao cá nhân sử dụng chữ ký số còn hạn chế. Tuy nhiên, với quy định mới của Bộ TT&TT cho phép triển khai chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng chữ ký số, giúp tăng quy mô thị trường, giảm giá dịch vụ. Đây là điều kiện thúc đẩy ứng dụng chữ ký số đối với cá nhân trong thời gian tới.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, hiện trạng phát triển hạ tầng viễn thông, Internet, an toàn thông tin và năng lực đáp ứng của tổ chức chứng thực chữ ký số hiện đã đáp ứng nhu cầu ứng dụng và phát triển GDDT của cơ quan, tổ chức, cá nhân, có khả năng đáp ứng nhu cầu khi Việt Nam thực hiện chuyển đổi số trong thời gian sắp tới.

3. Định hướng chuyển đổi số, phát triển kinh tế số tại Việt nam, yêu cầu đối với Luật GDDT

Đại dịch Covid-19 đang diễn ra trên toàn cầu đặt ra thách thức rất lớn cho tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số, phát triển dịch vụ công trực tuyến, y tế số, giáo dục số, thanh toán không dùng tiền mặt, TMĐT và kinh tế số. Đây cũng là cơ hội hướng dẫn, từng bước phổ cập kỹ năng số cho đông đảo người dân, là lực lượng chính sử dụng các dịch vụ Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số trong tương lai. Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số đã bắt đầu diễn ra, nhất là trong những ngành như tài chính, giao thông, du lịch, v.v. Chính phủ và chính quyền các cấp đang nỗ

³⁴ Trích Báo cáo Tình hình phát triển và ứng dụng chữ ký số tại Việt Nam năm 2019.

³⁵ Nguồn Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia (NEAC), Bộ TT&TT.

lực thúc đẩy quá trình này. Khu vực tư nhân, doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng còn chưa nhận thức đúng vai trò của chuyển đổi số.

Đảng và Nhà nước ta nhận định chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, phát triển kinh tế số là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Ngày 27/9/2019 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó xác định mục tiêu tổng quát: *“Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số, phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái”*.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số trong định hướng phát triển kinh tế số của đất nước, triển khai Nghị quyết 52-NQ/TW, Bộ TT&TT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chương trình xác định chuyển đổi số theo 3 trụ cột là kinh tế số, xã hội số và chính phủ số.

Chuyển đổi số quốc gia là tiến trình quốc gia phát triển công nghệ số, tạo dựng môi trường, hệ sinh thái số làm nền móng, kiến tạo thể chế và thúc đẩy chuyển đổi số trong mọi mặt của xã hội, giúp tăng mạnh năng suất lao động, tạo động lực tăng trưởng kinh tế mới. Nền kinh tế số được vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các GDĐT tiên hành thông qua Internet³⁶. Do vậy GDĐT đóng vai trò tiên quyết khi thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Cùng với sự thay đổi đột phá về mô hình hoạt động sẽ tạo ra thách thức lớn đối với khung pháp lý về GDĐT. Đó là đối tượng giao dịch mới, mô hình giao tiếp mới, hệ sinh thái cung cấp dịch vụ mới, công nghệ mới. Và cuối cùng là đòi hỏi về GDĐT tin cậy, an toàn. Từ đó góp phần xây dựng “niềm tin” cho người dùng khi tiến hành các giao dịch trên không gian mạng.

3.1. Đối tượng tham gia giao dịch mới

Trong bối cảnh chuyển đổi số, không chỉ có các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao dịch với nhau mà còn có sự tham gia của nhiều đối tượng khác, đặc biệt là các hệ thống thông tin, robot, chatbot, v.v. Các doanh nghiệp ứng dụng AI trong hỗ trợ ra quyết định, tư vấn phục vụ khách hàng. Ở khu vực công, Bộ TT&TT hiện đang xây dựng dự thảo Chiến lược Chính phủ số. Trong đó dự kiến đưa yêu cầu ứng dụng AI trong dịch vụ công trực tuyến tại các bộ, ngành, địa

³⁶ Từ điển Oxford.

phương. Vì vậy, đối tượng tham gia giao dịch có thay đổi, Luật GDĐT sửa đổi cần xem xét tính pháp lý của các giao dịch mới này.

3.2. Mô hình giao tiếp mới

Khi chuyển đổi số, các nền tảng số (*digital platform*) đóng vai trò quan trọng, hỗ trợ tương tác với người dùng ở nhiều cấp độ khác nhau. Khi đó, khái niệm “Người trung gian” trong Luật GDĐT đã thay đổi. Đó không chỉ là cơ quan, tổ chức mà là các nền tảng số như: Grab, AirBnB, LinkedIn v.v. Trong thời gian qua, Bộ TT&TT đã triển khai Nền tảng kết nối, liên thông các hệ thống thông tin (*NGSP*), Nền tảng thanh toán dịch vụ công trực tuyến trung gian (*PayGov*). Với mô hình mới, hệ thống thông tin không kết nối trực tiếp với nhau mà kết nối qua nền tảng kết nối. Giao dịch thanh toán không qua ngân hàng mà qua nền tảng thanh toán điện tử. Với sự thay đổi về mô hình giao tiếp nêu trên, Luật GDĐT sửa đổi cần xem xét về trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch theo mô hình mới.

3.3. Hệ sinh thái cung cấp dịch vụ mới

Các cơ quan nhà nước hiện nay tham gia GDĐT với vai trò đơn vị cung cấp DVC. Trong thời gian tới, 50% DVC sẽ do đơn vị ngoài cung cấp. Khi đó, Luật GDĐT cần xem xét trách nhiệm của các đơn vị được ủy quyền, cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Một số nội dung về chia sẻ dữ liệu, liên thông thủ tục hành chính nên ở mức Luật để bảo đảm tính tuân thủ trong thực thi. Đồng thời cần xem xét giá trị pháp lý của dữ liệu được truy xuất từ CSDL để có căn cứ giải quyết khi xảy ra tranh chấp.

3.4. Công nghệ mới

Cuộc CMCN 4.0 diễn ra với việc ứng dụng thành quả công nghệ đột phá: Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (*Bigdata*), trí tuệ nhân tạo (*AI*), chuỗi khối/sổ cái phân tán (*blockchain*). Việc ứng dụng công nghệ nêu trên sẽ tạo nên đột phá về mô hình quản lý và kinh doanh. Đồng thời cũng thay đổi khái niệm về thông điệp dữ liệu/thông điệp dữ liệu an toàn trong Luật GDĐT. Do vậy, trong quá trình tổng kết thi hành Luật GDĐT, một số cơ quan, tổ chức đã kiến nghị về việc xem xét công nhận giá trị pháp lý của cặp khóa công khai và khóa bí mật sử dụng công nghệ sổ cái phân tán như blockchain. Trong bối cảnh CMCN 4.0, Luật GDĐT sửa đổi cần xem xét vấn đề của công nghệ ảnh hưởng tới các giao dịch thực tiễn.

3.5. Niềm tin vào môi trường kỹ thuật số

Xây dựng niềm tin là yếu tố quyết định thành công trong triển khai chính phủ điện tử. Niềm tin trên không gian mạng cũng là quan ngại chính đối với TMĐT. Do vậy, khung pháp lý sửa đổi về GDĐT cần tập trung hoàn thiện những

khía cạnh để bảo đảm giá trị pháp lý của GDĐT, bảo vệ quyền riêng tư, chất lượng phục vụ của các tổ chức trung gian, biện pháp giải quyết tranh chấp và bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong GDĐT.

II. KIẾN NGHỊ VỀ KHẮC PHỤC HẠN CHẾ

Dưới đây là tổng hợp về kiến nghị đề xuất của bộ, ngành, địa phương về các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi Luật GDĐT:

- Công tác quản lý nhà nước về GDĐT cần được chú trọng hơn nữa. Luật GDĐT sửa đổi cần làm rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp chuyên ngành nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong quản lý nhà nước, kiểm tra đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ của các hệ thống thông tin phục vụ GDĐT, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và giải quyết tranh chấp, khiếu nại phát sinh trong quá trình triển khai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật GDĐT, nâng cao nhận thức của Lãnh đạo, các cơ quan, tổ chức và người dân trong ứng dụng GDĐT rộng khắp. Việc tuyên truyền cần được đổi mới để người dân có kiến thức, kỹ năng về bảo đảm an toàn cho bản thân khi tham gia ứng dụng GDĐT. Đồng thời, Luật GDĐT sửa đổi cần được hoàn thiện để bảo đảm tính tin cậy cho các giao dịch, từ đó xây dựng niềm tin cho người dân trên môi trường điện tử.

- Thiết lập cơ chế “lắng nghe” phản hồi từ người dân, doanh nghiệp về việc triển khai, áp dụng các quy định về GDĐT và tình hình ứng dụng GDĐT, trong đó bao gồm các loại hình GDĐT mới. Trên cơ sở đó kịp thời điều chỉnh, bổ sung các quy định liên quan tới GDĐT để đáp ứng, phù hợp với yêu cầu của thực tế. Cơ chế “lắng nghe” này có thể được thực hiện thông qua công tác quản lý của các cơ quan và thông qua các hiệp hội nghề nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

- Tăng cường hiệu quả công tác thực thi, phối hợp giữa Bộ TT&TT với các cơ quan quản lý chuyên ngành trong ứng dụng và phát triển GDĐT, cân bằng giữa quản lý chuyên ngành và bảo đảm chất lượng hạ tầng kỹ thuật của các hệ thống phục vụ GDĐT; tăng cường công tác giám sát bảo đảm chất lượng cung cấp dịch vụ của các tổ chức trung gian phục vụ GDĐT.

- Hoàn thiện quy định pháp lý còn chưa rõ, hoặc thiếu trong Luật GDĐT để tạo hành lang pháp lý đầy đủ bảo đảm tính tin cậy cho giao dịch trên môi trường điện tử.

- Hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu nhằm bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư của công dân và tổ chức, hạn chế việc thu thập và cố tình lạm dụng thông tin cá nhân của người dùng, đồng thời tăng cường trách nhiệm của các bên tham gia trong bảo vệ dữ liệu phát sinh trong giao dịch phục vụ chính phủ điện

tử và TMĐT; hoàn thiện khung pháp lý về quản trị dữ liệu, chia sẻ dữ liệu nhằm bảo đảm tính hiệu quả và an toàn trong khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động kinh tế - xã hội.

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬA ĐỔI LUẬT

Từ kết quả tổng kết gần 15 năm thực thi Luật GDĐT ở trên cho thấy đến nay Luật đã bộc lộ nhiều hạn chế. Trong đó, có nhiều nội dung cần phải được sửa đổi, bổ sung mới có thể giải quyết được. Ngoài ra, bối cảnh và yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới cũng đòi hỏi Luật phải được bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hành lang pháp lý đáp ứng cuộc CMCN 4.0 và công cuộc chuyển đổi số của quốc gia theo đúng định hướng mà Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định.

1. Mục tiêu

Việc sửa đổi, bổ sung Luật GDĐT 2005 nhằm xây dựng Luật trở thành nền tảng pháp lý điều chỉnh các vấn đề chung phát sinh trong giao dịch trên môi trường điện tử theo nguyên tắc tự do, tự nguyện, bình đẳng và tự chịu trách nhiệm giữa các bên tham gia. Luật GDĐT tạo hành lang pháp lý ghi nhận và bảo vệ quyền của tổ chức, cá nhân trong GDĐT, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

2. Các quan điểm xây dựng dự án Luật GDĐT (sửa đổi)

Thứ nhất, thể chế hóa quan điểm mới của Đảng được nêu tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: *“Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia”*.

Thứ hai, Luật GDĐT quy định hành lang pháp lý cơ bản cho GDĐT, xác lập niềm tin của tổ chức, cá nhân đối với các hoạt động trên môi trường mạng. Đây là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ chuyển đổi số.

Thứ ba, Luật GDĐT phải có tính khái quát, tính dự báo cao để đảm bảo tính ổn định của Luật. Đồng thời, Luật GDĐT không làm thay các luật chuyên ngành, đáp ứng kịp thời sự phát triển thường xuyên, liên tục của các quan hệ xã hội. Luật điều chỉnh những vấn đề mang tính đặc thù hoặc phát sinh trên môi trường điện tử, không nhắc lại những quy định pháp luật chung về hành chính dân sự mà chủ thể tham gia GDĐT đương nhiên có nghĩa vụ tuân thủ.

Thứ tư, Luật GDĐT sửa đổi phải bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định còn phù hợp thực tiễn của Luật GDĐT 2005; tham khảo kinh nghiệm

xây dựng Luật GDĐT và pháp luật liên quan của nước ngoài, nhất là các nước có điều kiện kinh tế xã hội tương đồng với Việt Nam.

Thứ năm, Luật GDĐT điều chỉnh các vấn đề chung nhất về giao dịch trên môi trường điện tử. Luật GDĐT không quy định cụ thể các hình thức, loại hình GDĐT trên tất cả các lĩnh vực, nhưng phải đủ bao quát, hàm lượng đủ sâu để làm căn cứ cho các văn bản pháp luật chuyên ngành quy định chi tiết, thống nhất, đồng bộ các hoạt động GDĐT trong từng lĩnh vực.

3. Dự kiến sửa đổi một số nội dung Luật GDĐT

Luật GDĐT sửa đổi phải giải quyết được các vấn đề còn tồn tại, hạn chế của Luật GDĐT năm 2005 bao gồm:

3.1. Về phạm vi điều chỉnh

Nghiên cứu, đánh giá để mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật GDĐT theo hướng không loại trừ đối với “*việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hời phiếu và các giấy tờ có giá khác*” được quy định tại Điều 1 Luật GDĐT. Pháp luật chuyên ngành sẽ quy định có cho phép việc thực hiện GDĐT trong các lĩnh vực chuyên ngành cụ thể, tùy thuộc vào sự phát triển của CNTT và chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ.

Dự kiến, phạm vi điều chỉnh của Luật sửa đổi sẽ bao gồm tất cả các lĩnh vực của đời sống, kinh tế, xã hội. Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho ứng dụng GDĐT trong toàn bộ hoạt động kinh tế-xã hội. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc chuyển đổi số của đất nước, phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử.

3.2. Quy định bảo đảm giá trị pháp lý của GDĐT

Để bảo đảm giá trị pháp lý của các GDĐT, Luật GDĐT (sửa đổi) cần:

- Quy định rõ ràng, phân biệt các khái niệm thông điệp dữ liệu, thông điệp dữ liệu an toàn, chữ ký điện tử, chữ ký điện tử an toàn. Đồng thời, Luật GDĐT (sửa đổi) cần quy định rõ các điều kiện, tiêu chuẩn để chữ ký điện tử được xác định là chữ ký điện tử an toàn và thông điệp dữ liệu được xác định là thông điệp dữ liệu an toàn.

Quy định cụ thể, rõ ràng hơn trong Luật GDĐT sửa đổi các cấp độ chữ ký điện tử, giá trị pháp lý theo từng cấp độ và các trường hợp sử dụng để chữ ký điện tử có tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu đa dạng của các GDĐT.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về thông điệp dữ liệu hiện còn chưa rõ ràng, hạn chế, chưa phù hợp với thực tiễn: địa điểm gửi và nhận, gán dấu thời

gian đối với thông điệp dữ liệu, việc chuyển đổi chứng từ điện tử sang dạng giấy và ngược lại, bản gốc, bản sao, bản chính và giá trị pháp lý của chứng từ sau khi chuyển đổi, v.v).

- Bổ sung quy định đối với dịch vụ tin cậy và nhà cung cấp dịch vụ tin cậy (*cấp dấu thời gian, con dấu điện tử, chuyển phát dữ liệu ủy thác, xác thực trang web, v.v.*).

- Quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử/chữ ký điện tử an toàn, và quy định các trường hợp sử dụng tương ứng với các cấp độ chữ ký điện tử (*cơ bản, an toàn, bảo đảm*).

- Bổ sung quy định về định danh và xác thực điện tử nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ định danh và xác thực điện tử. Nghiên cứu việc áp dụng, công nhận giá trị pháp lý khi triển khai công nghệ mới như QR code, blockchain để xác thực và định danh.

3.3. Quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Nghiên cứu quy định hình thức của giao dịch, làm rõ giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, các quy định mang tính chất đặc thù trong hoạt động giao kết khi tiến hành dưới hình thức điện tử và bổ sung quy định giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể đối với một số lĩnh vực chuyên ngành.

3.4. Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

Luật GDĐT (sửa đổi) cần rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các quy định về GDĐT trong cơ quan nhà nước cho phù hợp với thực tế phát triển, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho GDĐT của cơ quan nhà nước.

3.5. Quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong GDĐT

Luật GDĐT (sửa đổi) cần rà soát, cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong GDĐT để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các quy định của Luật an toàn thông tin mạng và Luật an ninh mạng.

3.6. Quy định về tranh chấp và xử lý vi phạm

Luật GDĐT (sửa đổi) cần rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về tranh chấp và xử lý vi phạm theo hướng dẫn chiếu đến các quy định của các Luật chuyên ngành về phương thức giải quyết tranh chấp đặc thù, liên quan đến việc ký kết và thực hiện GDĐT.

3.7. Sửa đổi, bổ sung các quy định phù hợp với định hướng phát triển công nghệ thông tin của Đảng, Nhà nước, Chính phủ

Luật GDĐT sửa đổi cần bổ sung quy định đáp ứng các yêu cầu mới đối với GDĐT trong tình hình mới được xác định tại:

- Nghị quyết Nghị quyết số 52-NQ/TW: *“Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia; Tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử-viễn thông; an toàn, an ninh mạng; thương mại điện tử; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hoá số; y tế; giáo dục và đào tạo“.*

- Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030: *“Tạo lập niềm tin vào tiến trình chuyển đổi số, hoạt động trên môi trường số thông qua việc hình thành văn hóa số, bảo vệ các giá trị đạo đức căn bản và bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân; Thể chế cần phải đi trước một bước khi có thể. Chính phủ kiến tạo thể chế, chính sách nhằm sẵn sàng chấp nhận và thử nghiệm cái mới một cách có kiểm soát; hình thành văn hóa chấp nhận và thử nghiệm cái mới; làm điểm, làm nhanh, sau đó đánh giá và nhân rộng; thúc đẩy phát triển công nghiệp sáng tạo. Chính phủ đẩy nhanh tiến trình phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số.*

Ngoài một số nội dung chính nêu trên, Bộ TT&TT sẽ xem xét, đánh giá một số vấn đề trong quá trình thực hiện dự án Luật GDĐT sửa đổi như: giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước, an ninh, an toàn mạng trong GDĐT, tranh chấp và xử lý vi phạm, v.v. nhằm hoàn thiện khung pháp lý bảo đảm tính tin cậy, an toàn của GDĐT.

Trên đây là kết quả tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT và một số định hướng lớn xây dựng Luật GDĐT sửa đổi trong thời gian tới. Bộ Thông tin và Truyền thông kính báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHỤ LỤC 1**Danh mục văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giao dịch điện tử**

TT	Ngày ban hành	Lĩnh vực/Tên văn bản	Hiệu lực
Thông tin và Truyền thông			
1.	14/08/2020	Nghị định số 91/2020/NĐ-CP chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác	<i>Còn hiệu lực</i>
2.	09/4/2020	Nghị định số 47/2020/NĐ-CP quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
3.	08/4/2020	Nghị định số 45/2020/NĐ-CP quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	<i>Còn hiệu lực</i>
4.	03/02/2020	Nghị định 15/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và GDĐT	<i>Còn hiệu lực</i>
5.	27/9/2018	Nghị định số 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật GDĐT về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (thay thế các Nghị định 26/2007/NĐ-CP, 106/2011/NĐ-CP, 170/2013/NĐ-CP)	<i>Còn hiệu lực</i>
6.	13/11/2013	Nghị định 174/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.	<i>Hết hiệu lực</i>
7.	13/11/2013	Nghị định 170/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 26/2007/NĐ-CP	<i>Hết hiệu lực</i>
8.	05/10/2012	Nghị định số 77/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác	<i>Hết hiệu lực</i>
9.	23/11/2011	Nghị định 106/2011/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số	<i>Hết hiệu lực</i>
10.	13/06/2011	Nghị định số 43/2011/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện	<i>Còn hiệu lực</i>

		tử hoặc công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước	
11.	13/08/2008	Nghị định số 90/2008/NĐ-CP về chống thư rác	<i>Hết hiệu lực</i>
12.	15/02/2007	Nghị định 26/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.	<i>Hết hiệu lực</i>
13.	05/12/2019	Thông tư số 16/2019/TT-BTTTT quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa	<i>Còn hiệu lực</i>
14.	05/07/2019	Thông tư số 04/2019/TT-BTTTT quy định về việc liên thông giữa Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia và Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ	<i>Còn hiệu lực</i>
15.	19/12/2017	Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
16.	15/12/2017	Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
17.	23/03/2015	Thông tư số 06/2015/TT-BTTTT Quy định Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số	<i>Còn hiệu lực</i>
18.	15/11/2010	Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
19.	31/07/2009	Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT quy định về việc cung cấp thông tin và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước	<i>Hết hiệu lực</i>
Chữ ký số chuyên dùng			
20.	04/12/2019	Thông tư số 185/2019/TT-BQP hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ (<i>thay thế Thông tư số</i>	<i>Còn hiệu lực</i>

		<i>08/2016/TT-BQP ngày 01/02/2016)</i>	
21.	01/02/2016	Thông tư số 08/2016/TT-BQP quy định về cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	<i>Hết hiệu lực</i>
Thương mại điện tử			
22.	19/11/2015	Nghị định số 124/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	<i>Còn hiệu lực</i>
23.	15/11/2013	Nghị định số 185/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
24.	16/05/2013	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử (thay thế Nghị định 57/2006/NĐ-CP)	<i>Còn hiệu lực</i>
25.	09/6/2006	Nghị định số 57/2006/NĐ-CP về thương mại điện tử	<i>Hết hiệu lực</i>
26.	20/08/2018	Thông tư 21/2018/TT-BCT sửa đổi một số điều của thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử và thông tư số 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.	<i>Còn hiệu lực</i>
27.	10/08/2016	Thông tư 15/2016/TT-BCT hướng dẫn một số quy định về thanh tra chuyên ngành Công Thương	<i>Còn hiệu lực</i>
28.	06/06/2016	Thông tư 04/2016/TT-BCT Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực	<i>Còn hiệu lực</i>
29.	31/12/2015	Thông tư 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua	<i>Hết hiệu lực một phần</i>

		ứng dụng trên thiết bị di động	
30.	05/12/2014	Thông tư 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
31.	30/12/2013	Thông tư 38/2013/TT-BCT quy định về giải pháp công nghệ và yêu cầu	<i>Còn hiệu lực</i>
32.	12/04/2013	Thông tư 12/2013/TT-BCT Quy định thủ tục thông báo, đăng ký và công bố thông tin liên quan đến website thương mại điện tử	<i>Còn hiệu lực</i>
33.	11/05/2014	Quyết định số 689/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2014 - 2020	<i>Còn hiệu lực</i>
Tài chính			
34.	20/01/2020	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
35.	24/12/2018	Nghị định số 165/2018/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.	<i>Còn hiệu lực</i>
36.	12/09/2018	Nghị định số 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	<i>Còn hiệu lực</i>
37.	20/04/2018	Nghị định số 59/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2015/NĐ-CP	<i>Còn hiệu lực</i>
38.	30/12/2016	Nghị định số 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán	<i>Còn hiệu lực</i>
39.	21/11/2016	Nghị định số 156/2016/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2007/NĐ-CP	<i>Hết hiệu lực</i>
40.	01/9/2016	Nghị định số 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	<i>Còn hiệu lực</i>
41.	21/01/2015	Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	<i>Còn hiệu lực</i>
42.	23/02/2007	Nghị định 27/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính	<i>Hết hiệu lực</i>
43.	30/09/2019	Thông tư số 68/2019/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;	<i>Còn hiệu lực</i>

44.	20/9/2019	Thông tư số 66/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 110/2015/TT-BTC.	<i>Còn hiệu lực</i>
45.	20/04/2018	Thông tư số 39/2018/TT-BTC quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC.	<i>Còn hiệu lực</i>
46.	20/04/2018	Thông tư số 38/2018/TT-BTC quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	<i>Còn hiệu lực</i>
47.	19/12/2017	Thông tư số 134/2017/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán	<i>Còn hiệu lực</i>
48.	15/12/2017	Thông tư 133/2017/TT-BTC quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
49.	06/05/2016	Thông tư số 69/2016/TT-BTC quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.	<i>Còn hiệu lực</i>
50.	24/11/2015	Thông tư số 191/2015/TT-BTC quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	<i>Còn hiệu lực</i>
51.	17/11/2015	Thông tư số 184/2015/TT-BTC quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.	<i>Còn hiệu lực</i>
52.	28/07/2015	Thông tư số 110/2015/TT-BTC hướng dẫn về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
53.	25/03/2015	Thông tư số 38/2015/TT-BTC quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
54.	27/08/2014	Thông tư số 123/2014/TT-BTC hướng	<i>Còn hiệu lực</i>

		dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)	
55.	08/08/2014	Thông tư số 126/2014/TT-BTC ngày quy định một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	<i>Còn hiệu lực</i>
56.	28/06/2013	Thông tư 87/2013/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán	<i>Hết hiệu lực</i>
57.	01/04/2013	Thông tư 35/2013/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế	<i>Hết hiệu lực</i>
58.	14/03/2011	Thông tư số 32/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hoá đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.	<i>Còn hiệu lực</i>
59.	20/12/2010	Thông tư 209/2010/TT-BTC Quy định giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước	<i>Hết hiệu lực</i>
60.	10/11/2010	Thông tư 180/2010/TT-BTC Hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế	<i>Hết hiệu lực</i>
61.	16/03/2009	Thông tư 50/2009/TT-BTC Hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán	<i>Hết hiệu lực</i>
62.	15/09/2008	Thông tư 78/2008/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 27/2007/ NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính	<i>Hết hiệu lực</i>
63.	14/12/2016	Quyết định 2660/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số Quyết định 1209/QĐ-BTC ngày 23/6/2015 về việc thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế.	<i>Còn hiệu lực</i>
64.	23/6/2015	Quyết định 1209/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế	<i>Còn hiệu lực</i>
65.	04/01/2008	Quyết định 01/2008/QĐ-BTC Ban hành Quy chế công nhận tổ chức cung cấp dịch	<i>Còn hiệu lực</i>

		vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong hoạt động hải quan	
Ngân hàng			
66.	01/7/2016	Nghị định số 80/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt	<i>Còn hiệu lực</i>
67.	22/11/2012	Nghị định 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
68.	08/03/2007	Nghị định số 35/2007/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng	<i>Còn hiệu lực</i>
69.	31/8/2011	Thông tư 21/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 37/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng quốc gia	<i>Còn hiệu lực</i>
70.	24/12/2018	Thông tư 35/2018/TT-NHNN sửa đổi bổ sung Thông tư 35/2016/TT-NHNN ngày 29/12/2016 quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên internet	<i>Còn hiệu lực</i>
71.	31/8/2018	Thông tư 18/2018/TT-NHNN quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng	<i>Còn hiệu lực</i>
72.	30/12/2016	Thông tư 37/2016/TT-NHNN quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng quốc gia	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
73.	29/12/2016	Thông tư 35/2016/TT-NHNN quy định về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trên internet	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
74.	14/10/2016	Thông tư 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán	<i>Còn hiệu lực</i>
75.	30/06/2016	Thông tư 20/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán	<i>Còn hiệu lực</i>

76.	30/06/2016	Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định hoạt động thẻ ngân hàng	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
77.	18/12/2015	Thông tư 28/2015/TT-NHNN quy định về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
78.	21/10/2015	Thông tư 17/2015/TT-NHNN quy định về hệ thống mã dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng	<i>Còn hiệu lực</i>
79.	31/12/2014	Thông tư 46/2014/TT-NHNN hướng dẫn về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt	<i>Hết hiệu lực</i>
80.	11/12/2014	Thông tư 39/2014/TT-NHNN hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
81.	28/12/2012	Thông tư số 36/2012/TT-NHNN quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
82.	09/11/2010	Thông tư số 23/2010/TT-NHNN quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng	<i>Hết hiệu lực</i>
83.	31/03/2017	Quyết định số 630/QĐ-NHNN ban hành kế hoạch áp dụng các giải pháp về an toàn bảo mật trong thanh toán điện tử trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng	<i>Còn hiệu lực</i>
Văn bản, lưu trữ điện tử			
84.	03/01/2013	Nghị định 01/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ	<i>Còn hiệu lực</i>
85.	12/7/2018	Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ về gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước	<i>Còn hiệu lực</i>
86.	24/1/2019	Thông tư 01/2019/TT-BNV quy định quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu điện tử trong công tác văn thư, các chức năng cơ bản của Hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quá trình xử lý công việc của các cơ quan, tổ chức	<i>Còn hiệu lực</i>
87.	24/01/2019	Thông tư số 02/2019/TT-BNV quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.	<i>Còn hiệu lực</i>
Bảo hiểm			
88.	08/10/2018	Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều	<i>Còn hiệu lực</i>

		kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.	
89.	24/12/2016	Nghị định 166/2016/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	<i>Còn hiệu lực</i>
90.	01/7/2016	Nghị định số 73/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm	<i>Còn hiệu lực</i>
91.	09/03/2015	Quyết định 08/2015/QĐ-TTg Thí điểm về giao dịch điện tử trong việc thực hiện thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	<i>Hết hiệu lực</i>
92.	06/03/2020	Quyết định số 352/QĐ-BHXH ban hành quy chế hoạt động của cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử ngành bảo hiểm xã hội	<i>Còn hiệu lực</i>
93.	17/01/2020	Quyết định số 100/QĐ-BHXH về việc ban hành quy trình thanh toán điện tử song phương giữa hệ thống BHXH Việt Nam và các hệ thống Ngân hàng thương mại	<i>Còn hiệu lực</i>
94.	29/12/2019	Quyết định 3122/QĐ-BHXH về tài liệu đặc tả khuôn dạng hồ sơ và chuẩn trao đổi dữ liệu giữa tổ chức cung cấp dịch vụ I-VAN và BHXHVN phiên bản 3.0	<i>Còn hiệu lực</i>
95.	10/12/2019	Quyết định số 2192/QĐ-BHXH của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong ngành Bảo hiểm xã hội	<i>Còn hiệu lực</i>
96.	05/01/2018	Quyết định số 54/QĐ-BHXH ngày ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng trong ngành bảo hiểm xã hội	<i>Còn hiệu lực</i>
97.	29/5/2017	Quyết định số 838/QĐ-BHXH về quy trình GDĐT trong lĩnh vực BHXH, BHYT, BHTN để áp dụng trong toàn	<i>Còn hiệu lực</i>

		Ngành, góp phần chuyển từ hoạt động tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC từ trực tiếp tại bộ phận một cửa sang trực tuyến thông qua mạng Internet	
98.	02/8/2016	Quyết định số 1101/QĐ-BHXH về việc ban hành tài liệu đặc tả khuôn dạng hồ sơ và chuẩn trao đổi dữ liệu giữa tổ chức cung cấp dịch vụ I-Van và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam phiên bản 2.0	<i>Còn hiệu lực</i>
99.	02/4/2015	Quyết định 484/QĐ-BHXH của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam về việc ủy quyền quản lý thuê bao chứng thư số chuyên dụng	<i>Còn hiệu lực</i>
100.	10/07/2015	Quyết định số 763/QĐ-BHXH về việc ban hành quy định về hồ sơ, thủ tục, quy trình đăng ký cung cấp dịch vụ I-VAN	<i>Còn hiệu lực</i>
Tư pháp			
101.	26/02/2014	Thông tư 08/2014/TT-BTP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2011/TT-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc bộ tư pháp và Thông tư số 22/2010/TT-BTP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đăng ký, cung cấp thông tin trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án	<i>Hết hiệu lực một phần</i>
102.	16/02/2011	Thông tư 05/2011/TT-BTP Hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án theo phương thức trực tiếp, bưu điện, fax, thư điện tử tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp	<i>Hết hiệu lực một phần</i>

PHỤ LỤC 2

Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật CNTT

1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật CNTT

Theo thống kê của Bộ TT&TT, hạ tầng kỹ thuật CNTT và ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý điều hành của cơ quan nhà nước như sau:

TT	Tiêu chí	Bộ, cơ quan ngang Bộ (*1)	Cơ quan thuộc Chính phủ (*2)	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*3)
1	Tỉ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng (WAN)	95%	96%	90,40%
2	Tỉ lệ bộ/tỉnh - Có trung tâm dữ liệu (Data center) - Có trung tâm dữ liệu dự phòng - Có phòng máy chủ	86,36% (19/22) 54,55% (12/22) 68,18% (15/22)	66,66% (4/6) 33,33% (2/6) 100% (6/6)	90,48% (57/63) 46,03% (29/63) 53,97% (34/63)
3	Tỉ lệ bộ/tỉnh đã triển khai mô hình điện toán đám mây	72,73% (16/22)	83,33% (5/6)	63,49% (40/63)

(*1) Bộ, cơ quan ngang Bộ, quý IV/2019: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của 22 cơ quan;

(*2) Cơ quan thuộc Chính phủ, quý IV/2019: số liệu được tổng hợp từ số liệu của 06 cơ quan, 01 cơ quan chưa báo cáo (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam);

(*3) Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quý IV/2019: số liệu được tổng hợp từ số liệu của 63 tỉnh, thành phố.

a) Về triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý điều hành của cơ quan nhà nước

TT	Tiêu chí	Bộ, cơ quan ngang Bộ (*1)	Cơ quan thuộc Chính phủ (*2)	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*3)
----	----------	---------------------------	------------------------------	--

TT	Tiêu chí	Bộ, cơ quan ngang Bộ (*1)	Cơ quan thuộc Chính phủ (*2)	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*3)
1	Tỉ lệ CBCC được cấp tài khoản thư điện tử chính thức	98%	97%	93,42%
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)			
	- Tỉ lệ Bộ/Tỉnh chỉ có một Hệ thống QLVĐH dùng chung	81,82% (18/22)	100% (6/6)	73,02% (46/63)
	- Tỉ lệ Bộ/Tỉnh có nhiều hệ thống QLVĐH (có thể là các Hệ thống QLVĐH dùng chung, dùng riêng)	18,18% (4/22)	-	26,98% (17/63)
3	Sử dụng chữ ký số: Tỉ lệ các CQNN được cấp chứng thư số	92%	83,08%	91,07%
4	Phần mềm Một cửa điện tử			
	Tỉ lệ cơ quan đã triển khai	54,55% (12/22)	-	100% (63/63)
5	Tỉ lệ cơ quan đã ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử	86,36% (19/22)	33,33% (2/6)	96,82% (61/63)

(*1) Bộ, cơ quan ngang Bộ, quý IV/2019: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của 22 cơ quan;

(*2) Cơ quan thuộc Chính phủ, quý IV/2019: số liệu được tổng hợp từ số liệu của 06 cơ quan, 01 cơ quan chưa báo cáo (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam);

(*3) Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quý IV/2019: số liệu được tổng hợp từ số liệu của 63 tỉnh, thành phố.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cơ sở hạ tầng ứng dụng CNTT được đánh giá cao như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Lào Cai, Khánh Hoà, Bình Dương, Quảng Ninh...

Tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, kết quả đánh giá về hạ tầng kỹ thuật CNTT của 19 Bộ, cơ quan ngang Bộ (trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Văn phòng Chính phủ) được thể hiện tại bảng sau:

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2018	Năm 2017
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	01 (0,825)	03 (0,810)
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	02 (0,803)	18 (0,560)
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	03 (0,775)	01 (0,875)
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	03 (0,775)	05 (0,773)
5	Bộ Tài chính	05 (0,751)	02 (0,820)
6	Bộ Tư pháp	06 (0,750)	07 (0,765)
7	Bộ Xây dựng	07 (0,725)	09 (0,748)
7	Bộ Y tế	07 (0,725)	11 (0,711)
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	09 (0,721)	10 (0,729)
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10 (0,690)	06 (0,771)
11	Thanh tra Chính phủ	11 (0,675)	19 (0,384)
12	Bộ Ngoại giao	12 (0,650)	04 (0,789)
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội	12 (0,650)	08 (0,760)
12	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	12 (0,650)	14 (0,682)
15	Bộ Nội vụ	15 (0,638)	13 (0,705)
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	16 (0,617)	11 (0,711)
17	Bộ Giao thông vận tải	17 (0,517)	17 (0,574)
18	Bộ Công Thương	18 (0,499)	15 (0,631)
19	Ủy ban Dân tộc	19 (0,279)	16 (0,593)

Tại các cơ quan thuộc Chính phủ, kết quả đánh giá về hạ tầng kỹ thuật CNTT của 7 cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại bảng sau:

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Năm 2018	Năm 2017
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	01 (0,850)	01 (0,925)
2	Thông tấn xã Việt Nam	02 (0,725)	02 (0,754)
3	Đài Truyền hình Việt Nam	03 (0,576)	03 (0,603)
4	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	04 (0,460)	-
5	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	05 (0,385)	05 (0,484)
6	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	06 (0,320)	04 (0,488)
7	Đài Tiếng nói Việt Nam	07 (0,301)	06 (0,478)

* *Ghi chú: Năm 2017, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh không gửi báo cáo nên không có số liệu.*

Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kết quả đánh giá về hạ tầng kỹ thuật CNTT được thể hiện tại bảng sau:

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2018	Năm 2017
1	TP. Đà Nẵng	01 (0,900)	04 (0,803)
1	Bắc Ninh	01 (0,900)	08 (0,787)
3	Thanh Hóa	03 (0,895)	18 (0,737)
4	Bắc Giang	04 (0,875)	39 (0,535)
5	Thừa Thiên - Huế	05 (0,865)	12 (0,773)
6	Đồng Nai	06 (0,850)	11 (0,776)
6	Khánh Hòa	06 (0,850)	03 (0,813)
8	Đắk Nông	08 (0,841)	26 (0,684)
9	Bắc Kạn	09 (0,839)	13 (0,763)
10	Tây Ninh	10 (0,830)	23 (0,704)
11	Lạng Sơn	11 (0,823)	55 (0,438)
12	Quảng Bình	12 (0,818)	52 (0,444)

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2018	Năm 2017
13	Thái Nguyên	13 (0,803)	24 (0,698)
13	Vĩnh Phúc	13 (0,803)	38 (0,536)
15	Hà Tĩnh	15 (0,801)	26 (0,684)
16	Bình Dương	16 (0,800)	05 (0,802)
17	Phú Thọ	17 (0,799)	22 (0,707)
18	Lâm Đồng	18 (0,775)	01 (0,822)
19	Hòa Bình	19 (0,764)	57 (0,425)
20	Kon Tum	20 (0,759)	51 (0,447)
21	Quảng Ninh	21 (0,750)	06 (0,795)
21	TP. Hà Nội	21 (0,750)	07 (0,793)
23	Hà Giang	23 (0,745)	32 (0,648)
24	Hải Dương	24 (0,742)	09 (0,785)
24	Lào Cai	24 (0,742)	02 (0,814)
26	TP. Hồ Chí Minh	26 (0,725)	10 (0,783)
27	Hưng Yên	27 (0,712)	53 (0,440)
28	Yên Bái	28 (0,703)	36 (0,558)
29	Hậu Giang	29 (0,702)	62 (0,359)
30	Ninh Bình	30 (0,700)	48 (0,479)
31	Cà Mau	31 (0,694)	45 (0,486)
32	Thái Bình	32 (0,693)	16 (0,742)
33	Ninh Thuận	33 (0,692)	40 (0,533)
34	Quảng Nam	34 (0,687)	54 (0,439)
35	Đắk Lắk	35 (0,686)	49 (0,467)

TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2018	Năm 2017
36	Phú Yên	36 (0,680)	44 (0,493)
37	Nghệ An	37 (0,677)	18 (0,737)
38	Bình Thuận	38 (0,675)	35 (0,566)
39	Bình Định	39 (0,669)	41 (0,531)
40	Quảng Ngãi	40 (0,662)	49 (0,467)
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	41 (0,655)	14 (0,752)
42	Vĩnh Long	42 (0,649)	30 (0,658)
43	Hà Nam	43 (0,648)	28 (0,675)
44	TP. Cần Thơ	44 (0,641)	20 (0,726)
45	Gia Lai	45 (0,638)	24 (0,698)
46	Tiền Giang	46 (0,632)	17 (0,741)
47	Long An	47 (0,629)	47 (0,481)
48	Cao Bằng	48 (0,627)	43 (0,496)
49	Sóc Trăng	49 (0,619)	42 (0,511)
50	Điện Biên	50 (0,610)	61 (0,391)
51	Quảng Trị	51 (0,598)	31 (0,649)
52	Bạc Liêu	52 (0,585)	34 (0,610)
53	TP. Hải Phòng	53 (0,584)	59 (0,406)
54	Sơn La	54 (0,579)	29 (0,666)
55	Trà Vinh	55 (0,563)	37 (0,546)
56	Đồng Tháp	56 (0,554)	21 (0,723)
57	An Giang	57 (0,550)	15 (0,746)
58	Bình Phước	58 (0,524)	63 (0,313)

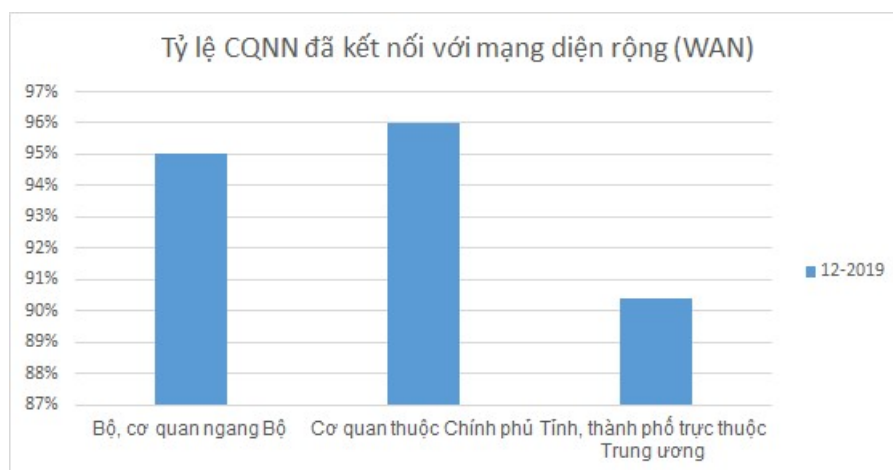
TT	Tỉnh, thành phố	Năm 2018	Năm 2017
59	Nam Định	59 (0,481)	60 (0,395)
60	Kiên Giang	60 (0,451)	33 (0,624)
61	Tuyên Quang	61 (0,432)	46 (0,485)
62	Lai Châu	62 (0,418)	56 (0,426)
63	Bến Tre	63 (0,400)	58 (0,419)

b) Hiện trạng hạ tầng mạng của các cơ quan nhà nước

Mạng TSLCD được xây dựng giai đoạn 2008-2010, sử dụng công nghệ chuyên mạch nhãn đa giao thức (IP/MPLS), các kết nối đều đảm bảo tính dùng riêng, an toàn, dự phòng cao đảm bảo hoạt động liên tục và thông suốt 24/7.

Bộ TT&TT đang quản lý, vận hành Mạng TSLCD cấp I kết nối đến các cơ quan cấp Trung ương gồm: VPCP, VPTW, VPQH, VP CTN, các Ban, bộ, ngành và 63 Tỉnh ủy, UBND, HĐND cấp tỉnh.

Mạng TSLCD cấp II do doanh nghiệp viễn thông quản lý, vận hành hoặc mạng do bộ, ngành, địa phương tự triển khai tuân thủ các quy định kết nối, an toàn thông tin, quản lý tài nguyên... của Bộ TT&TT. Mạng cấp II kết nối đến Quận/Huyện, Sở/Ban/Ngành, xã/phường theo nhu cầu của đơn vị sử dụng.



Biểu đồ tỉ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã kết nối với mạng diện rộng (tính đến tháng 12/2019)

2. Hiện trạng triển khai các Cơ sở dữ liệu quốc gia

Theo Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục CSDLQG cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển CPĐT, bao gồm 06 CSDLQG: CSDLQG về Dân cư, CSDL đất

đại Quốc gia, CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp, CSDLQG về Thống kê tổng hợp về dân số, CSDLQG về Tài chính, CSDLQG về Bảo hiểm. Bên cạnh đó, có 37 CSDLQG khác đã và đang được các bộ, ngành triển khai thực hiện. Đến nay, đã có các CSDLQG đã được hình thành và đưa vào khai thác sử dụng bao gồm: CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp, CSDLQG về Văn bản pháp luật, CSDLQG về Kinh tế công nghiệp và thương mại, CSDLQG về Thủ tục hành chính,... Các CSDLQG khác đang được hình thành. Việc xây dựng các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng, kết nối của các CSDLQG cũng được các bộ, ngành, địa phương khẩn trương thực hiện.

Trong số 6 CSDLQG ưu tiên thực hiện, hiện có 2 CSDL đã cơ bản hoàn thành và thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu:

- CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp:

CSDL này đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai từ năm 2010, đến nay đã cập nhật dữ liệu của hơn 01 triệu doanh nghiệp trên cả nước. HTTT quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã hoàn thiện hạ tầng trực tích hợp dữ liệu nội bộ của Bộ Kế hoạch và đầu tư (ESB) từ năm 2017 và đã triển khai kết nối với một số hệ thống của Bộ, ngành, địa phương thông qua Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP) như: Hệ thống dịch vụ công của Bộ Giao thông vận tải (khoảng 500 hồ sơ/ngày) và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh Thừa Thiên Huế, Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình... (khoảng 700 giao dịch một ngày/một tỉnh).

- CSDLQG về Bảo hiểm:

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã hoàn thiện CSDL chuyên ngành bảo hiểm xã hội để cập nhật, duy trì, đảm bảo chất lượng và làm giàu dữ liệu để xây dựng một cơ sở dữ liệu chuyên ngành đáp ứng được các yêu cầu mà toàn Ngành BHXH đã nỗ lực thực hiện, cụ thể qua các con số: Dữ liệu nhân khẩu có hiệu lực đã được cấp mã số trong hệ thống CSDL Hộ gia đình tham gia BHYT là 97.404.944 nhân khẩu; CSDL của người tham gia BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp do BHXH Việt Nam đang quản lý biến động của 14,9 triệu người tham gia BHXH bắt buộc; 488.000 người tham gia BHXH tự nguyện; 13,11 triệu người tham gia BHXH thất nghiệp và 85,24 triệu người tham gia BHYT; CSDL người hưởng hàng tháng (Quản lý thông tin người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng với 3,6 triệu người hưởng được quản lý trong cơ sở dữ liệu của BHXH Việt Nam, trong đó bao gồm: hưu trí, tử tuất, bệnh nghề nghiệp...); CSDL khám chữa bệnh BHYT với trung bình mỗi năm khoảng 170 triệu lượt khám chữa bệnh.

Các CSDLQG nền tảng còn lại như Dân cư, Đất đai, Tài chính, Bảo hiểm đang trong giai đoạn triển khai.

3. Hiện trạng triển khai các HTTT có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương

Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30/12/2014 của Bộ TT&TT quy định về triển khai các HTTT có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương. Triển khai thực hiện Thông tư nêu trên, Bộ TT&TT đã tổng hợp, công bố danh mục 121 HTTT (đã, đang và sẽ triển khai) có phạm vi triển khai từ Trung ương đến địa phương. Bên cạnh các hệ thống đang được vận hành tốt và ổn định vẫn còn nhiều hệ thống chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ cũng như khả năng kết nối, chia sẻ. Hầu hết các ứng dụng đã và đang triển khai kết nối, liên thông, tuy nhiên, chỉ trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý, cụ thể như:

- Phần mềm quản lý đăng ký tài sản nhà nước được tích hợp chữ ký số áp dụng cho 63 sở tài chính và các Bộ, ngành, cơ quan trung ương.

- Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế (số lượng người kê khai nộp thuế qua mạng là hơn 485.000 và gần 20 triệu hồ sơ thuế điện tử đã nhận vào hệ thống quản lý thuế; ứng dụng CNTT trong công tác hải quan (Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS trên phạm vi toàn quốc được triển khai tại 34/34 Cục Hải quan tỉnh, thành phố với 100% Chi cục; thời gian đăng ký tờ khai hải quan chỉ còn 3 giây, giải phóng hàng đối với hàng nhập khẩu đã giảm 7,6 giờ (18%); thời gian trung bình từ khi doanh nghiệp đăng ký tờ khai đến khi quyết định thông quan đối với hàng xuất khẩu giảm 9,6 giờ (58%); kho bạc (80% đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch tại KBNN tỉnh, quận, thị xã); đăng ký kinh doanh (75% đăng ký doanh nghiệp qua mạng), lĩnh vực công thương (1,540,792 bộ hồ sơ điện tử qua các DVCTT mức độ 3, 4 tương ứng 99% tổng số hồ sơ được gửi đến Bộ Công thương).

- Một số hệ thống khác như: Hệ thống quản lý hồ sơ khen thưởng điện tử của Bộ Nội vụ; HTTT quản lý dữ liệu về môi trường y tế, hệ thống quản lý số lượng người nhiễm HIV/AIDS của Bộ Y tế, HTTT chức sắc tôn giáo...

4. Hiện trạng triển khai một số nền tảng phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Về hiện trạng Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP)

Thời gian vừa qua, triển khai Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Bộ TT&TT đã tổ chức triển khai kết nối thành công các HTTT có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương đã sẵn sàng với Hệ thống NGSP. Việc triển khai kết nối nhằm hỗ trợ các địa phương giảm thiểu nhập dữ liệu 2 lần, giảm thiểu chi phí xử lý thủ tục hành chính. Một số kết nối cụ thể như sau:

- Bộ Tư pháp: Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến; Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch; CSDL quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;

- Bộ Tài chính: Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách;
- Bộ Công thương: Hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia (KeyPay);
- Bộ TT&TT: Danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển CPĐT Việt Nam;
- Bên cạnh đó, Bộ TT&TT đang thực hiện kết nối thử nghiệm với Hệ thống trước bạ nhà đất phục vụ liên thông TNMT-Thuế trong thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến đất đai.
- Bộ TT&TT còn kết nối đến một số HTTT của các doanh nghiệp như: Công thanh toán điện tử quốc gia của Công ty cổ phần thanh toán quốc gia (NAPAS), Hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPOST) phục vụ triển khai Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg.

Ngoài ra, Bộ TT&TT đang tổ chức làm việc với các cơ quan liên quan: tổ chức làm việc giữa Cục CNTT (Bộ Y tế) và Trung tâm CNTT (BHXH Việt Nam) để xây dựng phương án kỹ thuật để trao đổi dữ liệu khám chữa bệnh và dữ liệu hộ gia đình tham gia bảo hiểm của BHXH Việt Nam cho Bộ Y tế; tổ chức làm việc giữa Cục Tin học và Thống kê tài chính (Bộ Tài chính) và Ban Quản lý dự án CNTT (Kiểm toán nhà nước) xây dựng phương án kỹ thuật trao đổi dữ liệu danh mục điện tử dùng chung của Bộ Tài chính cho Kiểm toán nhà nước; tổ chức làm việc với Trung tâm tin học của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chia sẻ dữ liệu doanh nghiệp FDI; tổ chức làm việc với Trung tâm CNTT của Bộ Khoa học và Công nghệ để chia sẻ dữ liệu tổ chức KH-CN.

b) Về hiện trạng Trục liên thông văn bản quốc gia

Ngày 12/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã nhân nút khai trương Trục liên thông văn bản quốc gia, triển khai Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước. Đây là giải pháp kỹ thuật, công nghệ được triển khai từ Văn phòng Chính phủ tới các Bộ, ngành, địa phương, có chức năng kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc của các bộ, ngành, địa phương. Tại buổi lễ tổng kết 01 năm triển khai Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg tổ chức vào ngày 15/11/2019, theo thông kê thì từ ngày 12/3/2019 đến nay đã có hơn 230.000 văn bản điện tử gửi, hơn 627.000 văn bản điện tử nhận từ các cơ quan thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia. Hầu hết các cơ quan nhà nước sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, số lượng văn bản điện tử được trao đổi qua mạng đạt khoảng 87%.

Đến nay đã có 95 bộ, ngành, địa phương bao gồm Văn phòng Trung ương Đảng; 31 bộ, cơ quan ngang bộ; 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã

hoàn thành kết nối tới Trục liên thông văn bản quốc gia. Trong đó, 63 đơn vị đã sử dụng máy chủ bảo mật dùng riêng, 32 đơn vị còn lại đang sử dụng máy chủ bảo mật dùng chung do Văn phòng Chính phủ cung cấp.